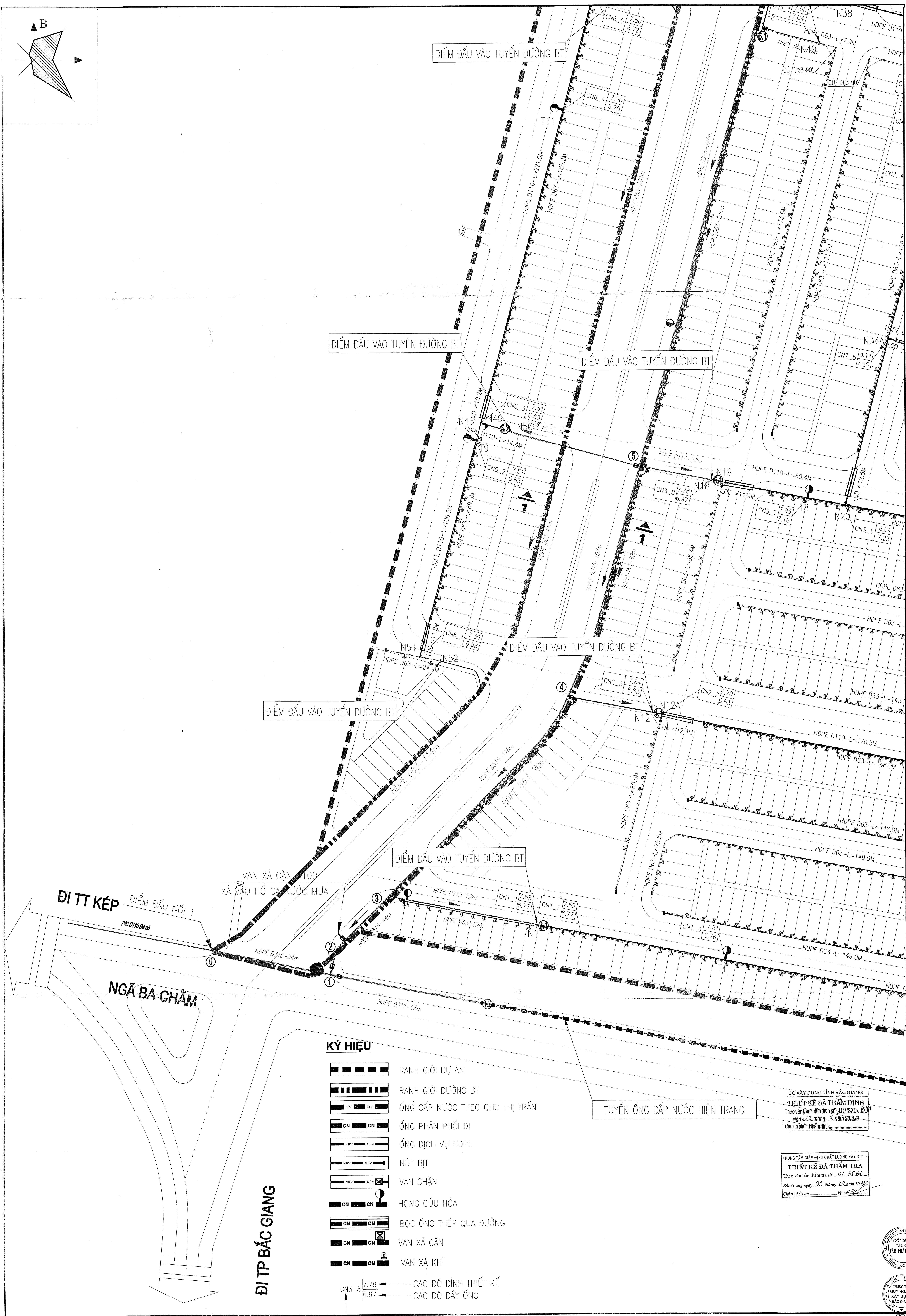
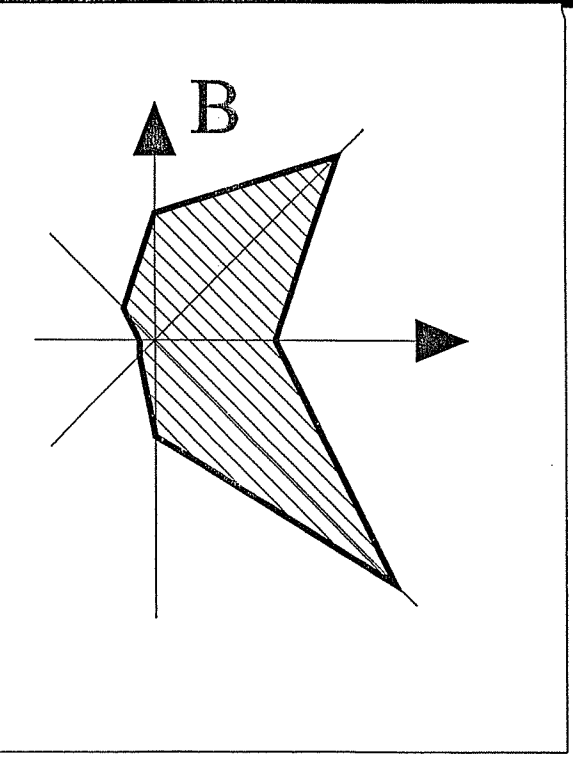
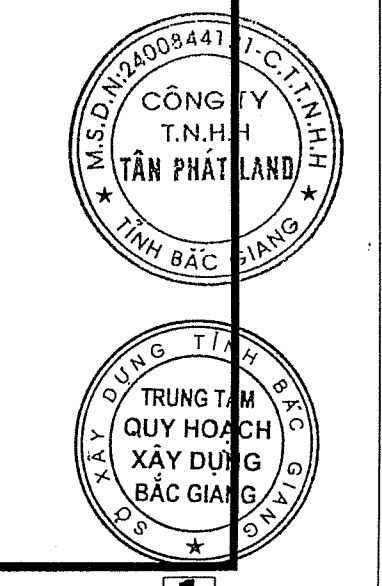
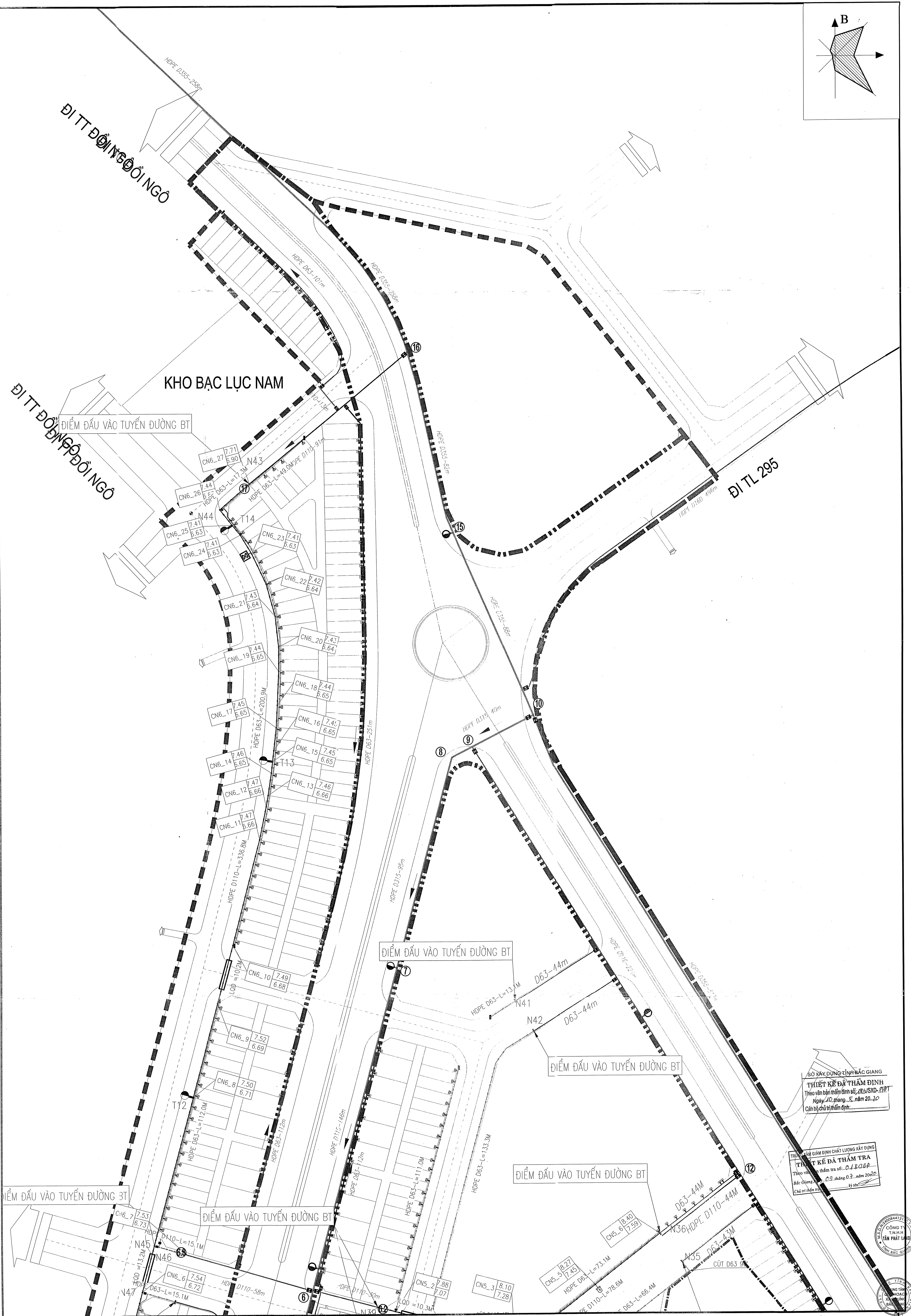
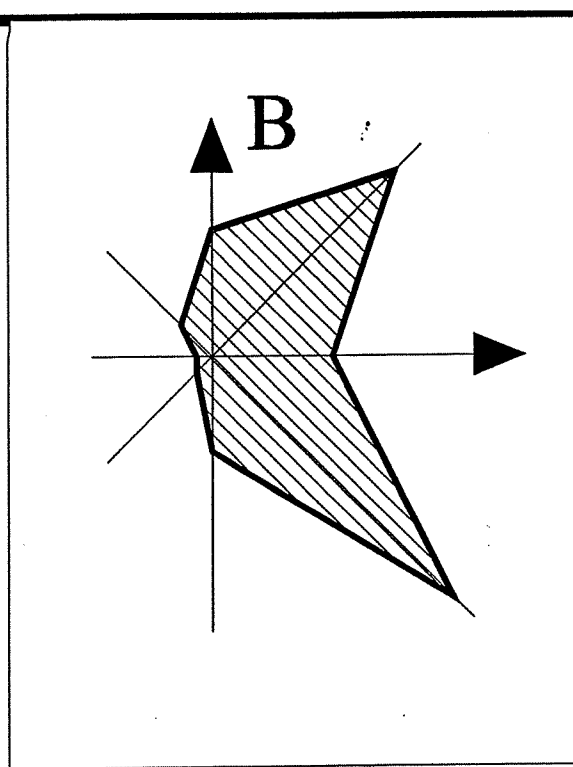




SƠ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm tra số: 04/SLĐ-ĐP...
ngày: 10 tháng 02 năm 2020
Cán bộ chủ trì thẩm định: ...

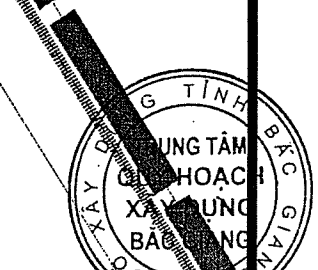
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 04/SLĐ-ĐP...
Bắc Giang ngày: 10 tháng 02 năm 2020
Chủ trì thẩm tra: ...

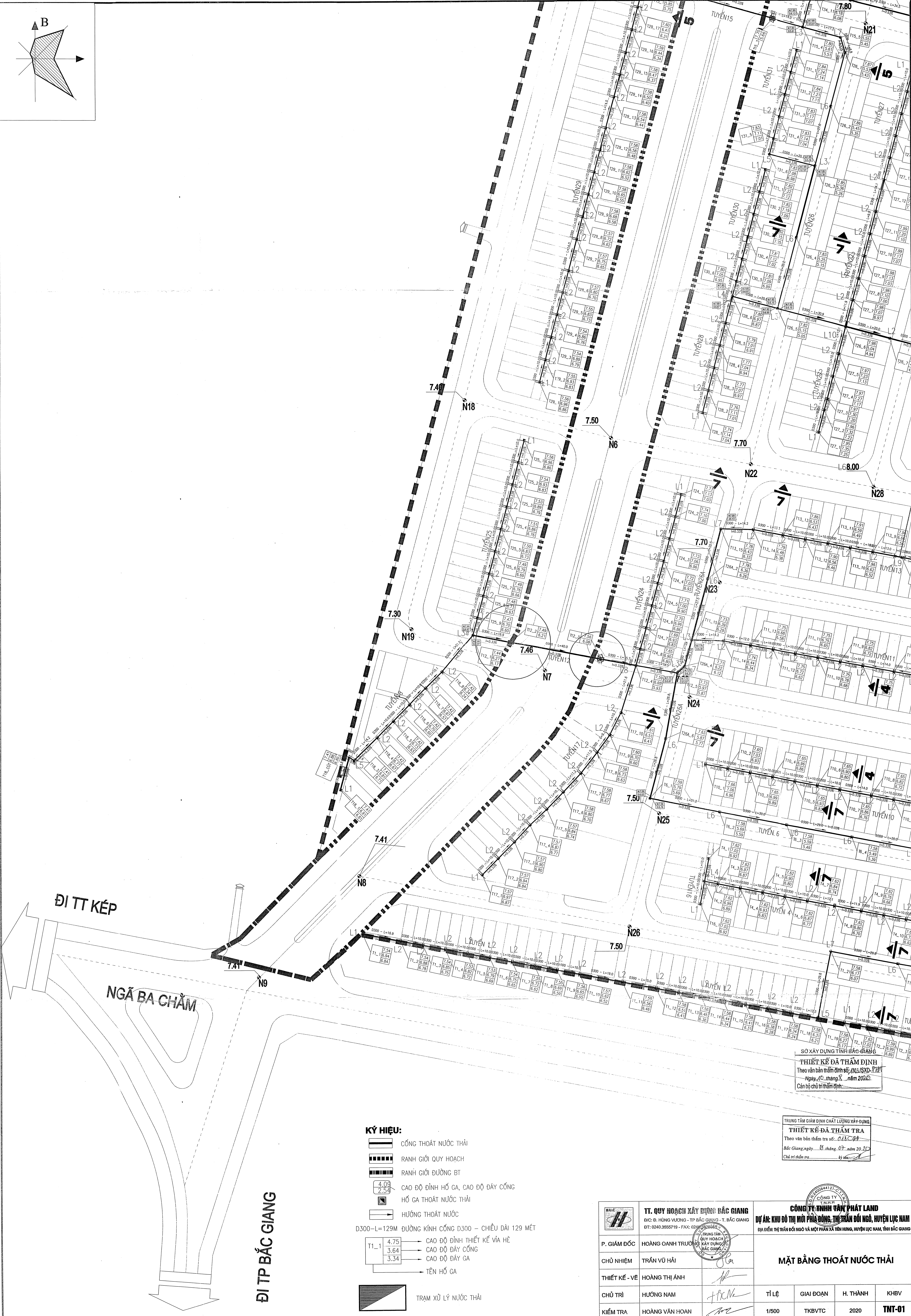
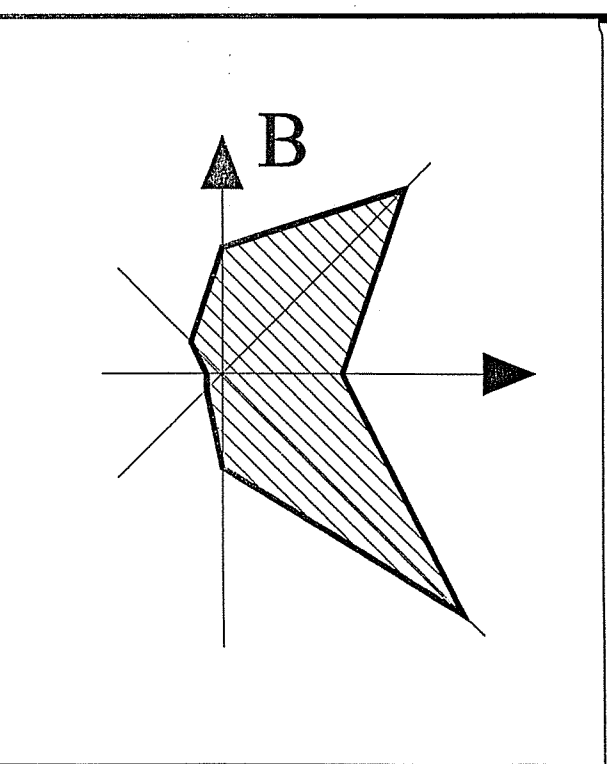




SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: C.1.8/GP...
Ngày: 12 tháng 8 năm 2020
Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: C.1.8/GP...
Ngày: 12 tháng 8 năm 2020
Cán bộ chủ trì thẩm tra:.....





KÝ HIỆU:

- CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐƯỜNG BT
- CAO ĐỘ ĐỈNH HỐ GA, CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
- HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC

D300-L=129M ĐƯỜNG KÍNH CỐNG D300 – CHIỀU DÀI 129 MÉT

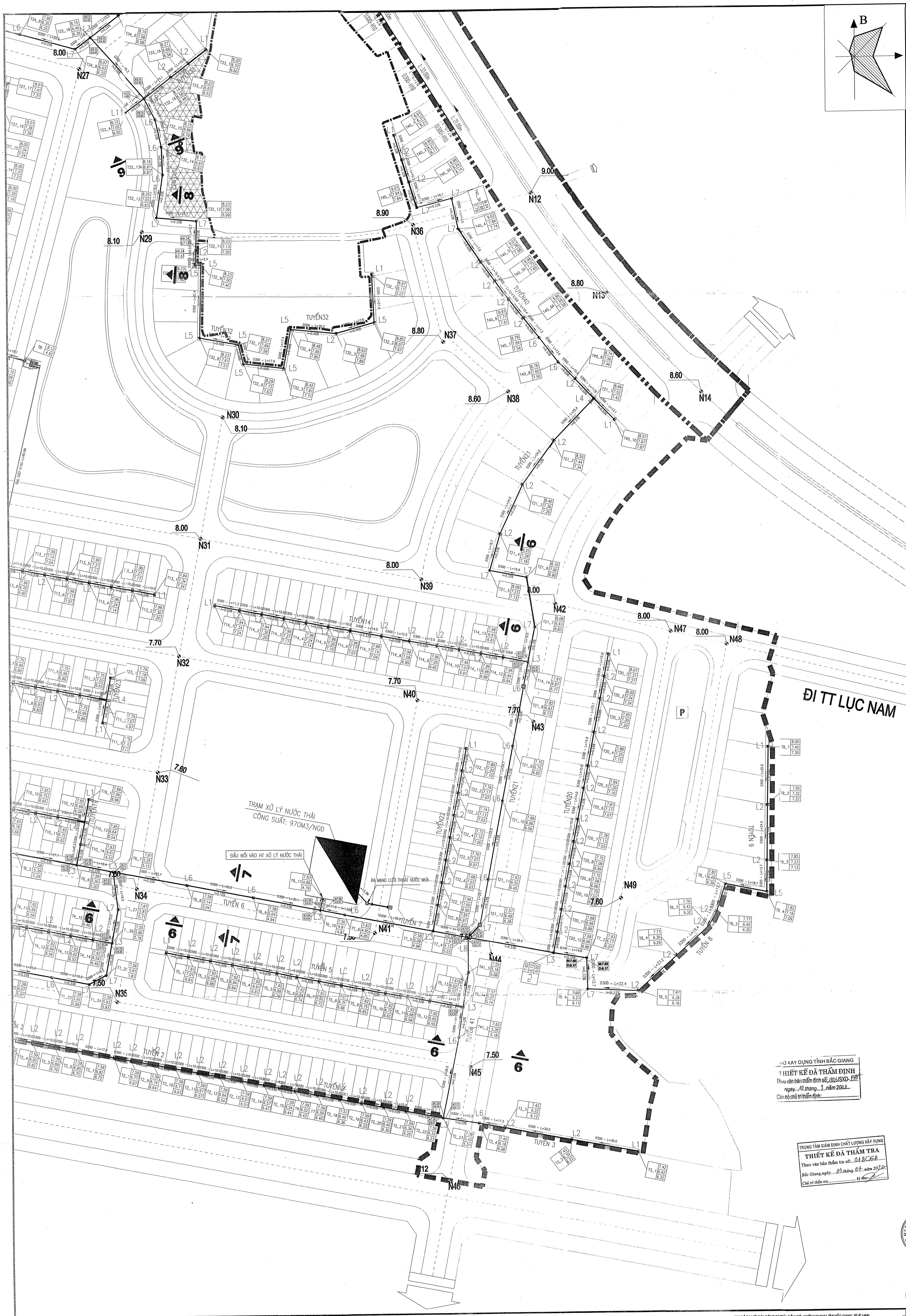
TL-1	4.75	CAO ĐỘ ĐỈNH THIẾT KẾ VÍA HÈ
	3.64	CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
	3.34	CAO ĐỘ ĐÁY GA
		TÊN HỐ GA

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

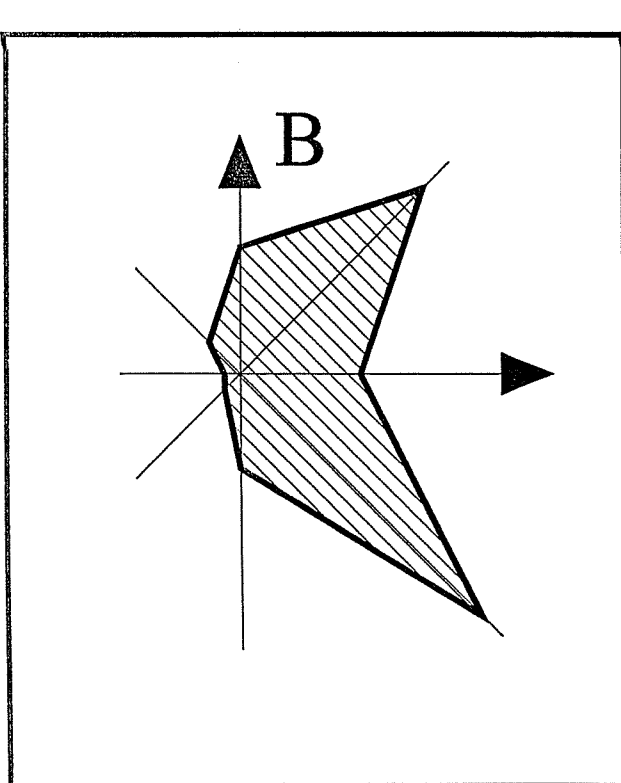
SƠ XÂY DỰNG TÍNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 04/BC-CTP
Ngày: 02 tháng 07 năm 2020
Cán bộ chủ trì thẩm định:

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 04/BC-CTP
Bắc Giang, ngày: 02 tháng 07 năm 2020
Chủ trì thẩm tra:

TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG ĐỊC: Đ. HÙNG VƯƠNG - TP BẮC GIANG - T. BẮC GIANG ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3555718		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN PHÁT LAND DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỐI NGŨ, HUYỆN LỤC NAM ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN ĐỐI NGŨ VÀ MỘT PHẦN XÃ HÈN HUNG, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG	
P. GIÁM ĐỐC	HOÀNG ANH TRUẬN	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI	
CHỦ NHIỆM	TRẦN VŨ HẢI		
THIẾT KẾ - VE	HOÀNG THỊ ANH		
CHỦ TRÌ	HƯƠNG NAM		
KIỂM TRA	HOÀNG VĂN HOAN	TỈ LỆ	1/500
		GIẢI ĐOẠN	TKBVTC
		H. THÀNH	2020
		KHBV	TNT-01







ĐIỂM XÃ HOÀN TRẢ CHO KÊNH
CỎ KHE PHAI ĐIỀU TIẾT NƯỚC

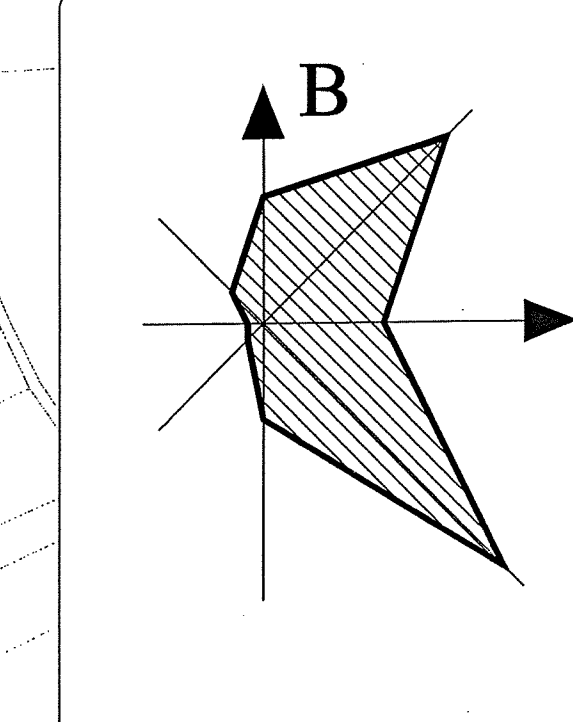
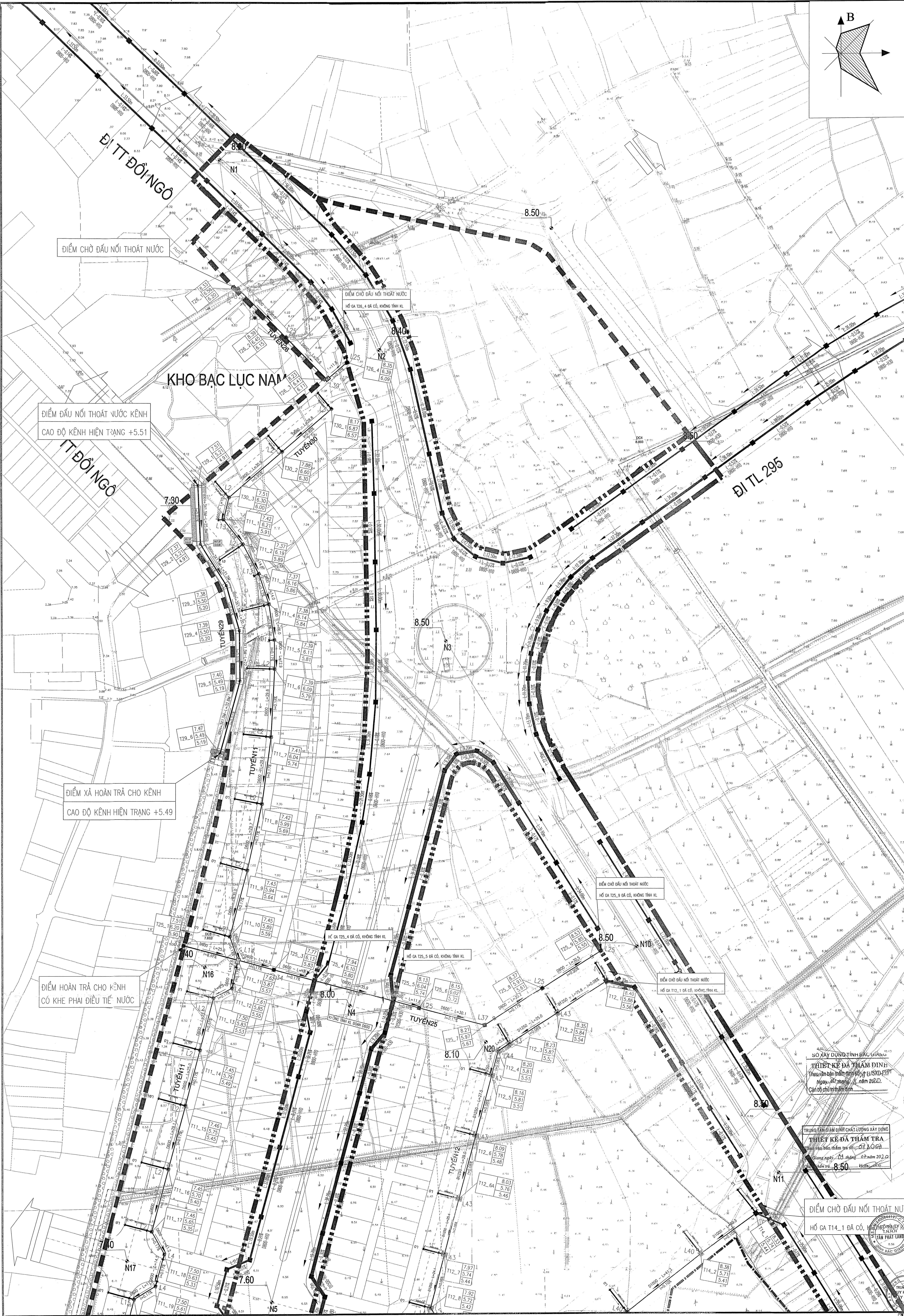
ĐIỂM XÃ THOÁT NƯỚC THEO QH
THOÁT VÀO HIỆN TRẠNG

SƠ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm tra số: 04/B.C.GP.
Bắc Giang, ngày... 03 tháng... 07 năm 2020
Chức vụ thẩm tra... ký tên...

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 04/B.C.GP.
Bắc Giang, ngày... 03 tháng... 07 năm 2020
Chức vụ thẩm tra... ký tên...

- KÝ HIỆU:**
- CỐNG THOÁT NƯỚC MÙA B.T.C.T
 - RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI ĐƯỜNG B.T
 - CAO ĐỘ ĐỈNH HỒ GA, CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
 - HƯỚNG THOÁT NƯỚC
 - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG D800 - CHIỀU DÀI 129 MÉT
 - CAO ĐỘ ĐỈNH THIẾT KẾ VĨA HÈ
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
CAO ĐỘ ĐÁY HỒ GA
 - TÊN HỒ GA

TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG ĐVC: Đ. HÙNG VƯƠNG - TP BẮC GIANG - T. BẮC GIANG ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3555718		CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT LAND DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÁP BÔNG, TRẦN ĐỐI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG ĐỊA ĐIỂM THỊ TRẤN ĐỐI NGỒ VÀ MỘT PHẦN XÃ TÂN HUY, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG	
P. GIÁM ĐỐC	HOÀNG ANH TRƯỜNG	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MÙA	
CHỦ NHIỆM	TRẦN VŨ HẢI	TỈ LỆ	1/500
THIẾT KẾ - VE	HOÀNG THỊ ANH	GIẢI ĐOẠN	TKBVT
CHỦ TRÌ	HƯƠNG NAM	H. THÀNH	2020
KIỂM TRA	HOÀNG VĂN HOAN	KHBV	TNM-01



SƠ XÂY DỰNG TÍNH BẮC GIÁNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Thư viện bản thiết kế số 1 (SXD) 1/1
Ngày: 10 tháng 10 năm 2022.
Cán bộ chủ trì:

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Thư viện bản thiết kế số 1 (SXD) 1/1
Ngày: 10 tháng 10 năm 2022.
Cán bộ chủ trì:

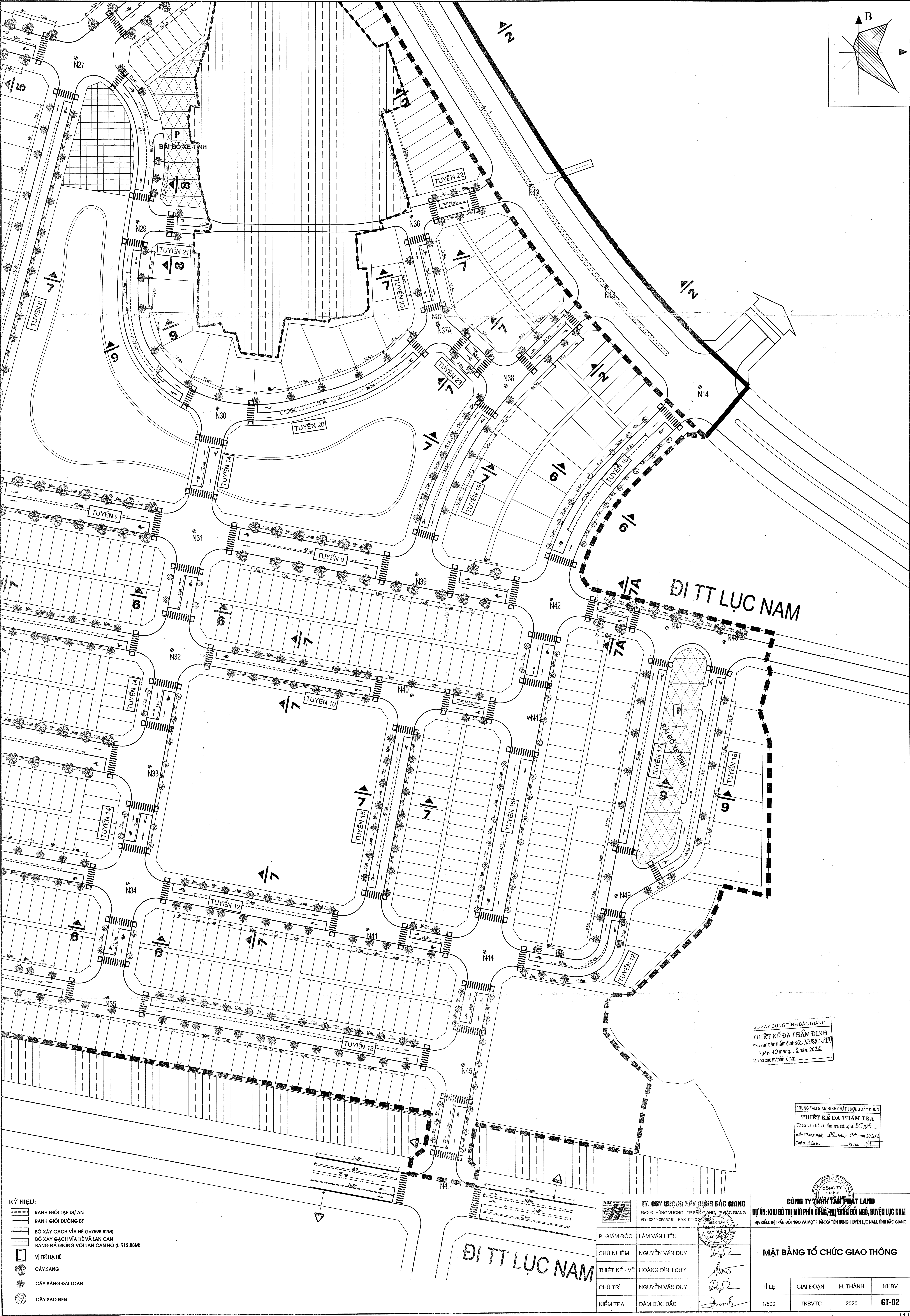
ĐIỂM CHỖ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC
HỒ GA T14_1 ĐÃ CÓ.

ĐIỂM CHỖ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC
HỒ GA T14_1 ĐÃ CÓ.

ĐIỂM CHỖ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC
HỒ GA T14_1 ĐÃ CÓ.

ĐIỂM CHỖ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC
HỒ GA T14_1 ĐÃ CÓ.

ĐIỂM CHỖ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC
HỒ GA T14_1 ĐÃ CÓ.



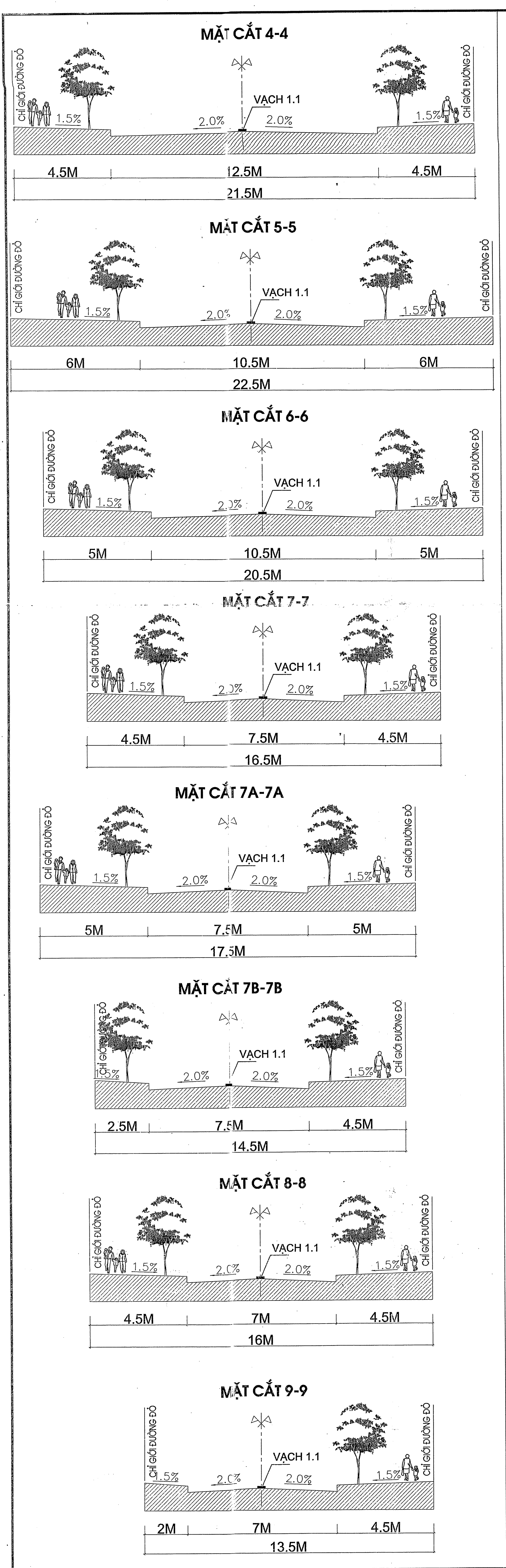
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
theo văn bản thẩm định số: 04/BC/GP...
ngày: 10 tháng... năm 2020.
ai: người chủ trì thẩm định...

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 04/BC/GP...
Bắc Giang, ngày: 09 tháng... năm 2020.
Chữ ký thẩm tra: ...

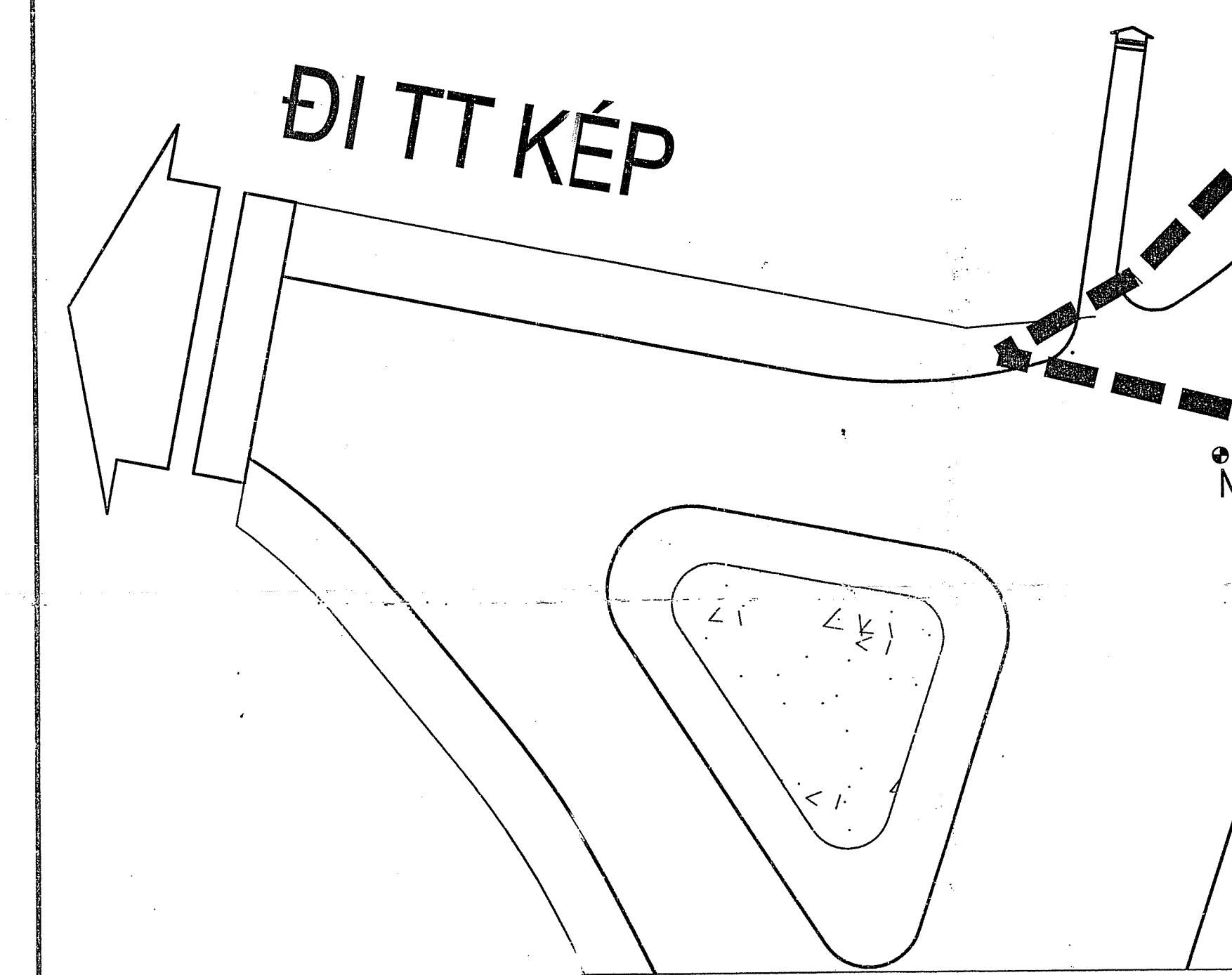
- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI LẬP DỰ ÁN
 - RANH GIỚI ĐƯỜNG BT
 - BỐ XÂY GẠCH VÍA HÈ (L=7598.82M)
 - BỐ XÂY GẠCH VÍA HÈ VÀ LAN CÁN BẰNG ĐÁ GIỐNG VỚI LAN CÁN HỒ (L=512.88M)
 - VỊ TRÍ HA HÈ
 - CÂY SANG
 - CÂY BÀNG ĐÀI LOAN
 - CÂY SẠO ĐEN

TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG
ĐTC: D. HÙNG VƯƠNG - TP BẮC GIANG - TỈNH BẮC GIANG
ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3555720
P. GIÁM ĐỐC: LÂM VĂN HIẾU
CHỦ NHIỆM: NGUYỄN VĂN DUY
THIẾT KẾ - VẼ: HOÀNG ĐÌNH DUY
CHỦ TRÌ: NGUYỄN VĂN DUY
KIỂM TRA: ĐÀM ĐỨC BẮC

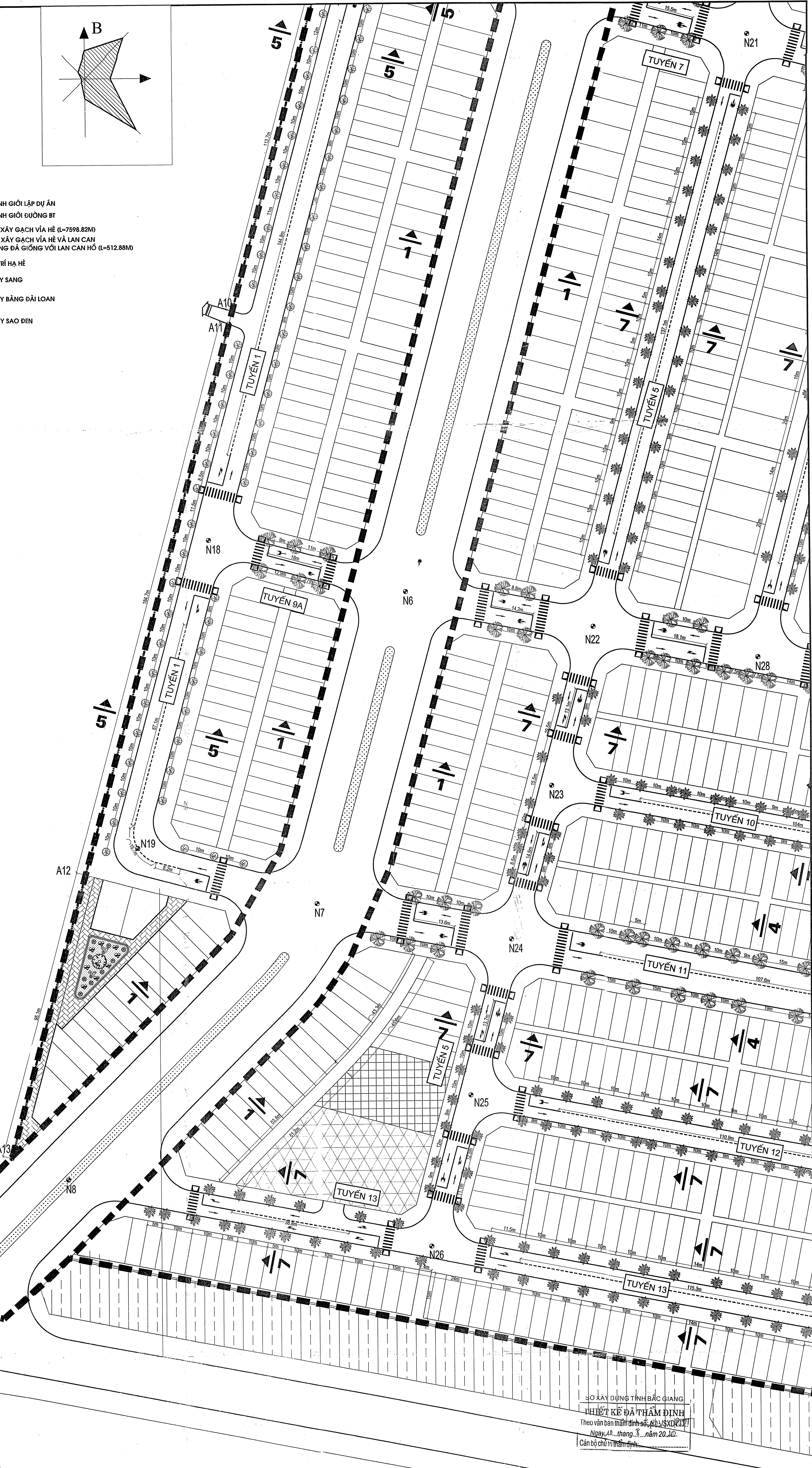
CÔNG TY TNHH TÀI SẢN PHÁT LAND
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỐI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN ĐỐI NGỒ VÀ MỘT PHẦN XÃ TIỀN HUNG, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
MẶT BẰNG TỔ CHỨC GIAO THÔNG
TỈ LỆ: 1/500
GIAI ĐOẠN: TKBVTC
H. THÀNH: 2020
KHBV: GT-02



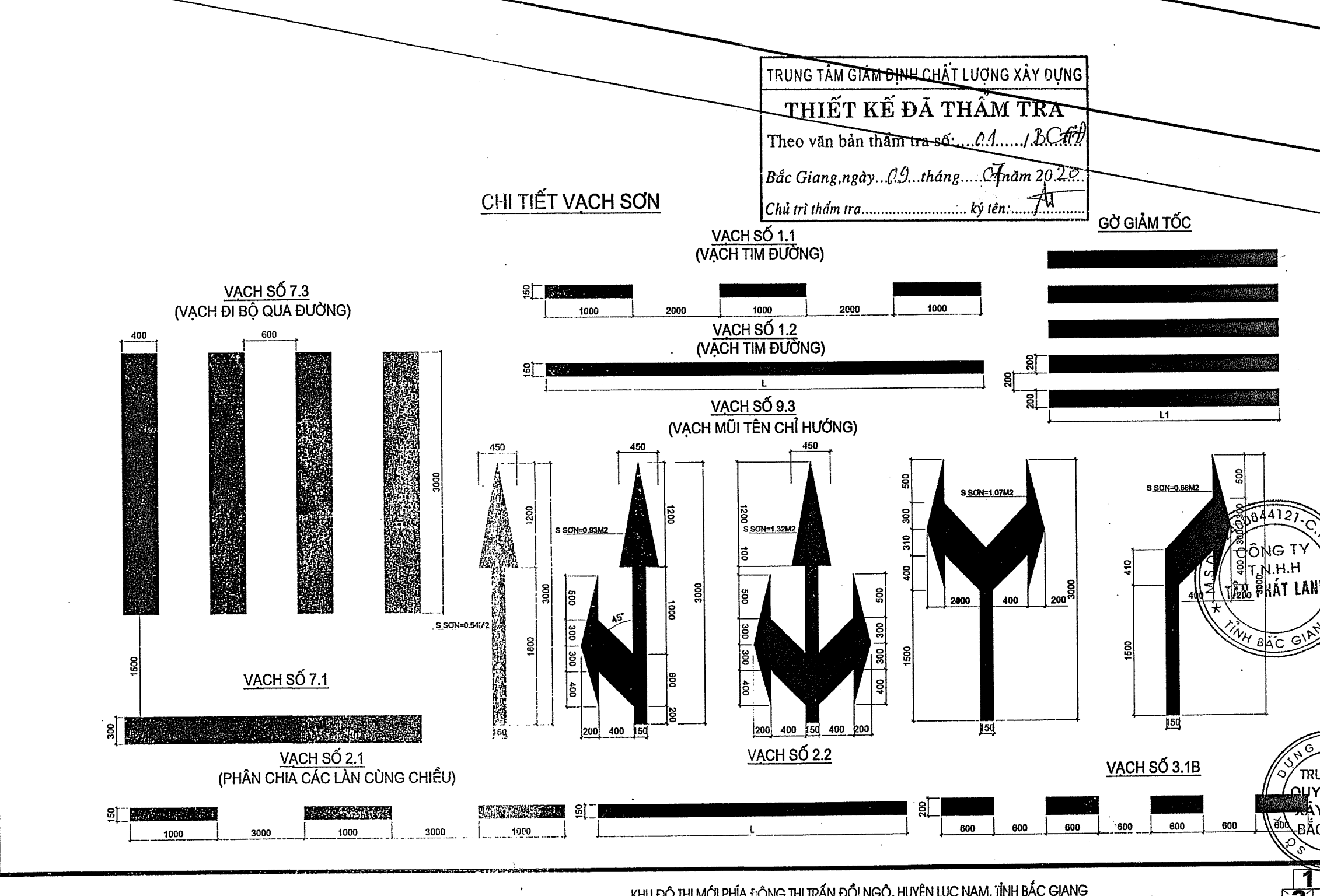
- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI LẬP DỰ ÁN
 - RANH GIỚI ĐƯỜNG BT
 - BỘ XÂY GẠCH VÍA HÈ (L=7598,82M)
 - BỘ XÂY GẠCH VÍA HÈ VÀ LÀN CÁN BẢNG ĐÁ GIỐNG VỚI LÀN CÁN HỒ (L=512,88M)
 - VỊ TRÍ HẠ HÈ
 - CÂY SANG
 - CÂY BÀNG ĐÀI LOAN
 - CÂY SAO ĐEN

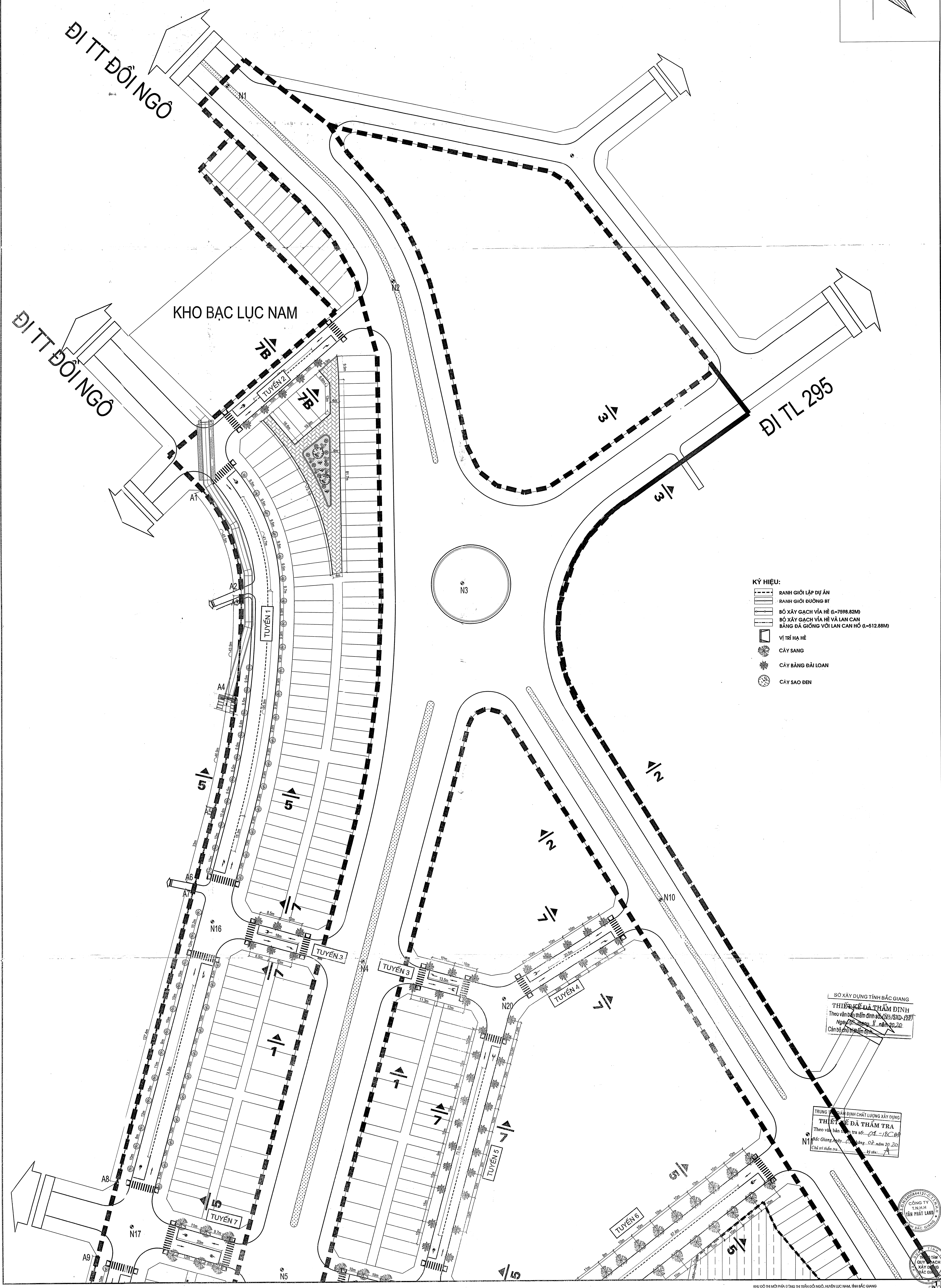
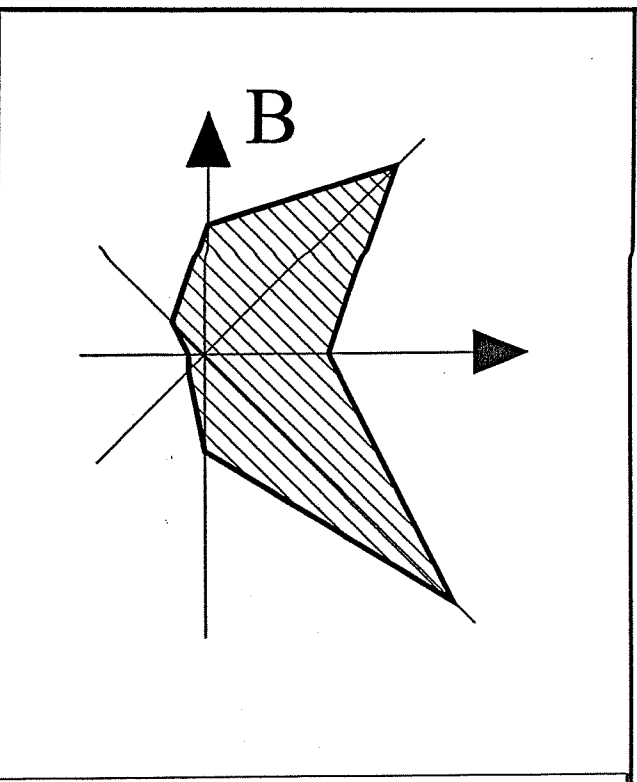


KHỐI LƯỢNG VẠCH SƠN, BIỂN BÁO VÀ CÂY XANH												
STT	TÊN TUYẾN	VẠCH 1.1	VẠCH 1.2	VẠCH 3.1A	VẠCH 7.1	VẠCH 7.3	VẠCH 9.3	GỖ GIẢM TỐC	CÂY SANG	CÂY BÀNG ĐÀI LOAN	CÂY SAO ĐEN	GHI CHÚ
1	1	23.18	12.00	11.18	96.00	13.32						SƠN THEO CÔNG
2	2	1.82	3.00	2.17	16.80	3.08						NGHỆ SƠN ĐỂ PHÂN
3	3		2.70	4.4	33.60	5.66						QUANG.
4	4	1.03	3.00	2.17	16.80	3.08						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
5	5	10.53	14.31	6.3	67.20	20.26						GỖ GIẢM TỐC SƠN MÀU
6	6	3.37	3.00	2.17	24.00	3.72						VÀNG, CÓN CÁC VẠCH
7	7	6.88	8.03	8.11	72.00	11.16						KHÁC SƠN MÀU TRẮNG.
8	8	6.88	3.00	2.17	16.80	3.47						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
9	9A	2.70		2.17	16.80	3.47						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
10	9	4.39	16.19	16.12	64.80	19.98						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
11	10	7.68	8.15	6.1	50.40	9.88						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
12	11	5.38	5.04	7.4	57.60	14.86						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
13	12	8.52	11.16	6.1	67.20	13.66						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
14	13	12.70	9.00	6.1	50.40	10.18						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
15	14	10.56		14.15	120.00	17.32						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
16	15	2.38	3.00	2.17	16.80	3.22						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
17	16	1.17		14.15	120.00	16.79						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
18	17	2.88	3.00	1.12	16.80	3.08						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
19	18	3.51	3.00	1.12	16.80	4.83						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
20	19	1.79	6.23	4.4	33.60	5.77						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
21	20	6.79	9.00	6.3	67.20	9.35						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
22	21	0.25	1.50	0.8	8.40	1.61						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
23	22		1.89		33.60	2.69						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
24	23		4.94	4.4	16.80	6.16						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
25	DT 293	2.82	3.00	30.52	4.12	30.00						VẠCH 1.1, VẠCH 1.2 VÀ
TỔNG (M2)		111.99	160.61	30.52	141.15	1119.60	211.80	40.70	127.00	394.00	177.00	
TỔNG KL VẠCH SƠN (M2)						1821.27						
BIỂN BÁO TAM GIÁC (BỘ)						3.00						
TRỒNG CÂY						127.00						
CÂY SANG						394.00						
BẢNG DÀI LOAN						178.00						
SAO ĐEN												



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG LÁT GẠCH THÔNG THƯỜNG CÁC LỘ				
Stt	Vị trí lát đất	Khối lượng lát gạch sau nhà	Chiều dài bờ vỉa hè	Chiều dài bờ móng BT lan can
		(m ²)	(m)	(m)
	Lộ 24	640.77	146.54	94.94
	Lộ 28	662.04	224.79	
	Tổng	1,302.81	371.34	94.94
KHỐI LƯỢNG BỘ VÍA HÈ (238 VỊ TRÍ)				
STT	HÀNG MỤC	DIỆN GIẢI	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	CHIỀU DÀI BỘ VÍA 18X22X100CM (M)	238*1	238.00	
2	CHIỀU DÀI BỘ VÍA 18X22X50CM (M)	(0.25*2)/238	119.00	
3	CHIỀU DÀI BỘ VÍA VƯỢT NỒI (M)	(0.5*2)/238	238.00	
4	CHIỀU DÀI BỘ VÍA 28X23X50CM (M)	(0.5*2)/(0.25*2+1)*238	-595.00	



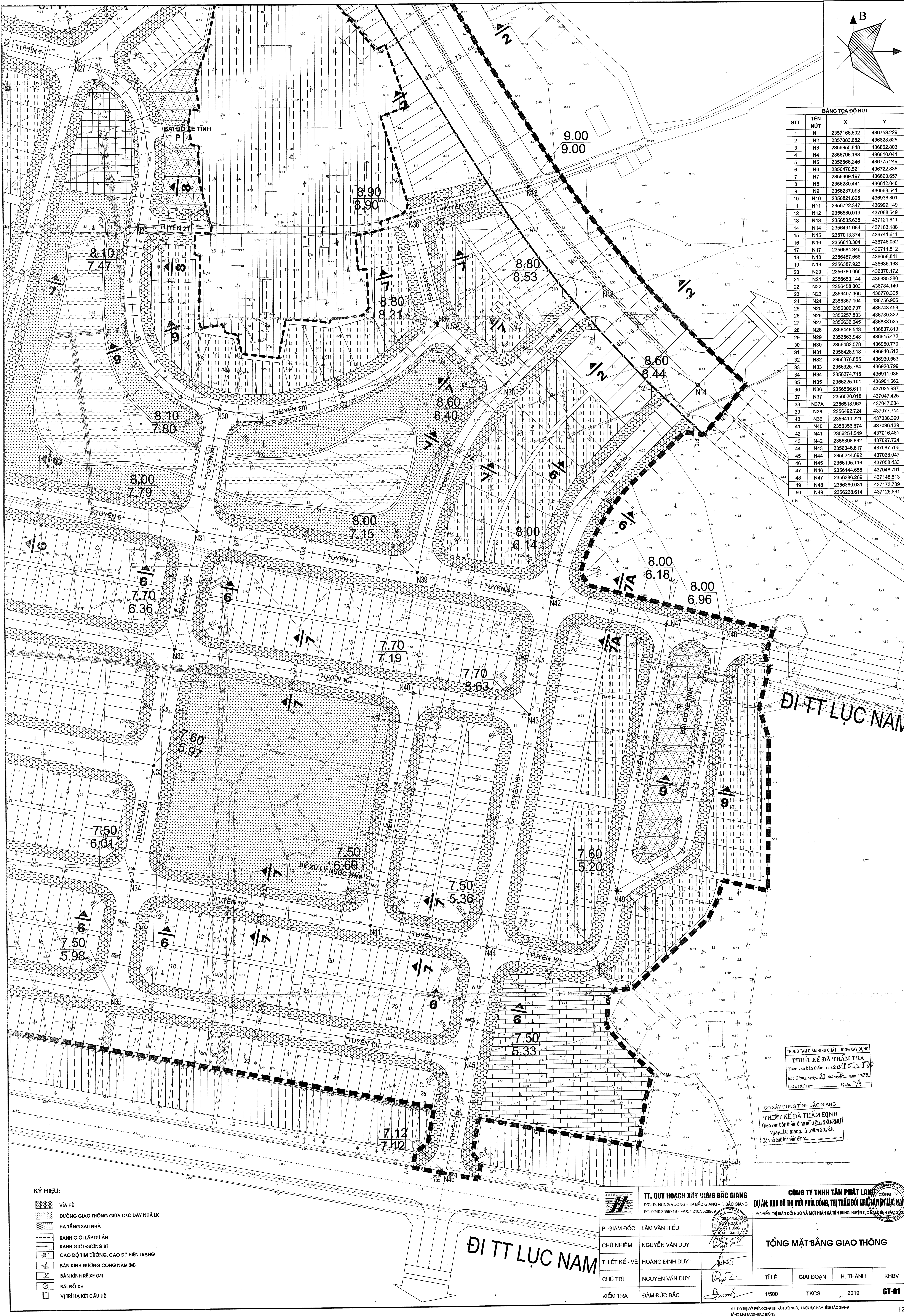


- KÝ HIỆU:**
- RANH GIỚI LẬP DỰ ÁN
 - RANH GIỚI ĐƯỜNG BT
 - BỜ XÂY GẠCH VÍA HÈ (L=7598.82M)
 - BỜ XÂY GẠCH VÍA HÈ VÀ LAN CAN BẢNG ĐÁ GIỐNG VỚI LAN CAN HỒ (L=512.88M)
 - VỊ TRÍ HẠ HÈ
 - ☼ CÂY SANG
 - ☼ CÂY BÀNG ĐÀI LOAN
 - ☼ CÂY SAO ĐEN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ VÀ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 12/SXD-CT
Ngày 15/08/2020, năm 20/20
Chủ trì thẩm tra: ...

TRUNG TÂM THIẾT KẾ VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ VÀ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm định số: 12/SXD-CT
Ngày 15/08/2020, năm 20/20
Chủ trì thẩm tra: ...





BẢNG TỌA ĐỘ NÚT			
STT	TÊN NÚT	X	Y
1	N1	2357166.802	436753.229
2	N2	2357093.682	436823.525
3	N3	2356955.848	436852.803
4	N4	2356796.168	436810.041
5	N5	2356666.246	436775.249
6	N6	2356470.521	436722.835
7	N7	2356369.197	436693.657
8	N8	2356280.441	436612.048
9	N9	2356237.093	436568.541
10	N10	2356222.347	436599.149
11	N11	2356222.347	436599.149
12	N12	2356580.019	437088.549
13	N13	2356535.638	437121.611
14	N14	2356491.684	437163.188
15	N15	2357013.374	436741.611
16	N16	2356813.304	436746.052
17	N17	2356694.346	436711.512
18	N18	2356487.658	436658.841
19	N19	2356387.923	436635.163
20	N20	2356780.066	436870.172
21	N21	2356650.144	436835.380
22	N22	2356407.468	436770.395
23	N23	2356407.468	436770.395
24	N24	2356357.104	436756.906
25	N25	2356306.737	436743.458
26	N26	2356257.833	436730.322
27	N27	2356636.045	436888.025
28	N28	2356448.543	436837.813
29	N29	2356563.948	436915.472
30	N30	2356482.578	436950.770
31	N31	2356428.913	436940.512
32	N32	2356376.855	436930.563
33	N33	2356325.784	436920.799
34	N34	2356274.715	436911.038
35	N35	2356225.101	436901.562
36	N36	2356169.611	436891.937
37	N37	2356520.018	437047.425
38	N37A	2356518.963	437047.684
39	N38	2356482.724	437077.714
40	N39	2356410.221	437038.300
41	N40	2356356.874	437036.139
42	N41	2356254.549	437016.481
43	N42	2356398.862	437097.724
44	N43	2356346.817	437087.706
45	N44	2356244.692	437068.047
46	N45	2356195.116	437058.433
47	N46	2356144.658	437048.791
48	N47	2356386.289	437148.513
49	N48	2356380.031	437173.789
50	N49	2356268.614	437125.861

- KÝ HIỆU:
- VIA HÈ
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG GIỮA CÁC DÂY NHÀ LƯC
 - HÀ TẦNG SAU NHÀ
 - RANH GIỚI LẬP DỰ ÁN
 - RANH GIỚI ĐƯỜNG B.T
 - CAO ĐỘ TÌM ĐƯỜNG, CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG
 - BÁN KÍNH ĐƯỜNG CONG NÀM (M)
 - BÁN KÍNH RẼ XE (M)
 - BÃI ĐỖ XE
 - VỊ TRÍ HÀ KẾT CẤU HÈ

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 04/B.C.T.T.2.116P
Bắc Giang, ngày: 09 tháng 08 năm 2020.
Chủ trì thẩm tra: ...

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 03/SXD-PT.116P
Ngày: 10 tháng 03 năm 2020.
Cán bộ chủ trì thẩm định: ...

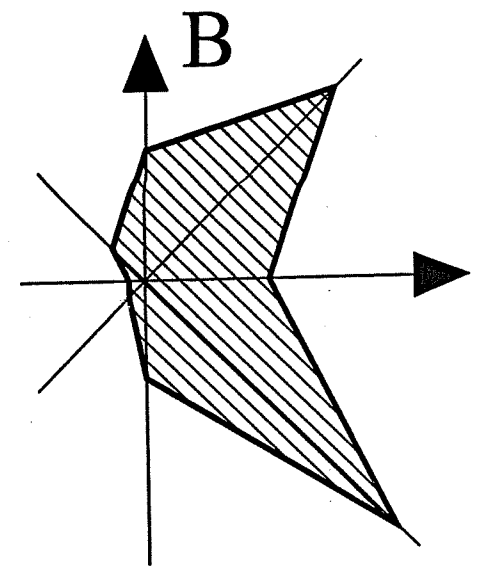
TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG
P.C: Đ. HÙNG VƯƠNG - TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG
ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3529889

CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT LÂM
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ VÀ MỘT PHẦN XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG

P. GIÁM ĐỐC	LÂM VĂN HIẾU	
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN VĂN DUY	
THIẾT KẾ - VẼ	HOÀNG ĐÌNH DUY	
CHỦ TRÌ	NGUYỄN VĂN DUY	
KIỂM TRA	ĐÀM ĐỨC BẮC	

TỈ LỆ	1/500
GIẢI ĐOẠN	TKCS
H. THÀNH	2019
KHVB	GT-01



ĐI TT ĐÔI NGO

8.20
8.15

8.50
7.84

8.40
7.18

8.50
8.08

ĐI TL 295

ĐI TT ĐÔI NGO

KHO BẠC LỤC NAM

7.30
7.30

8.50
7.97

8.50
6.83

7.40
6.93

8.00
6.59

8.10
6.47

8.50
6.93

7.40
6.51

7.60
6.59

7.80
6.48

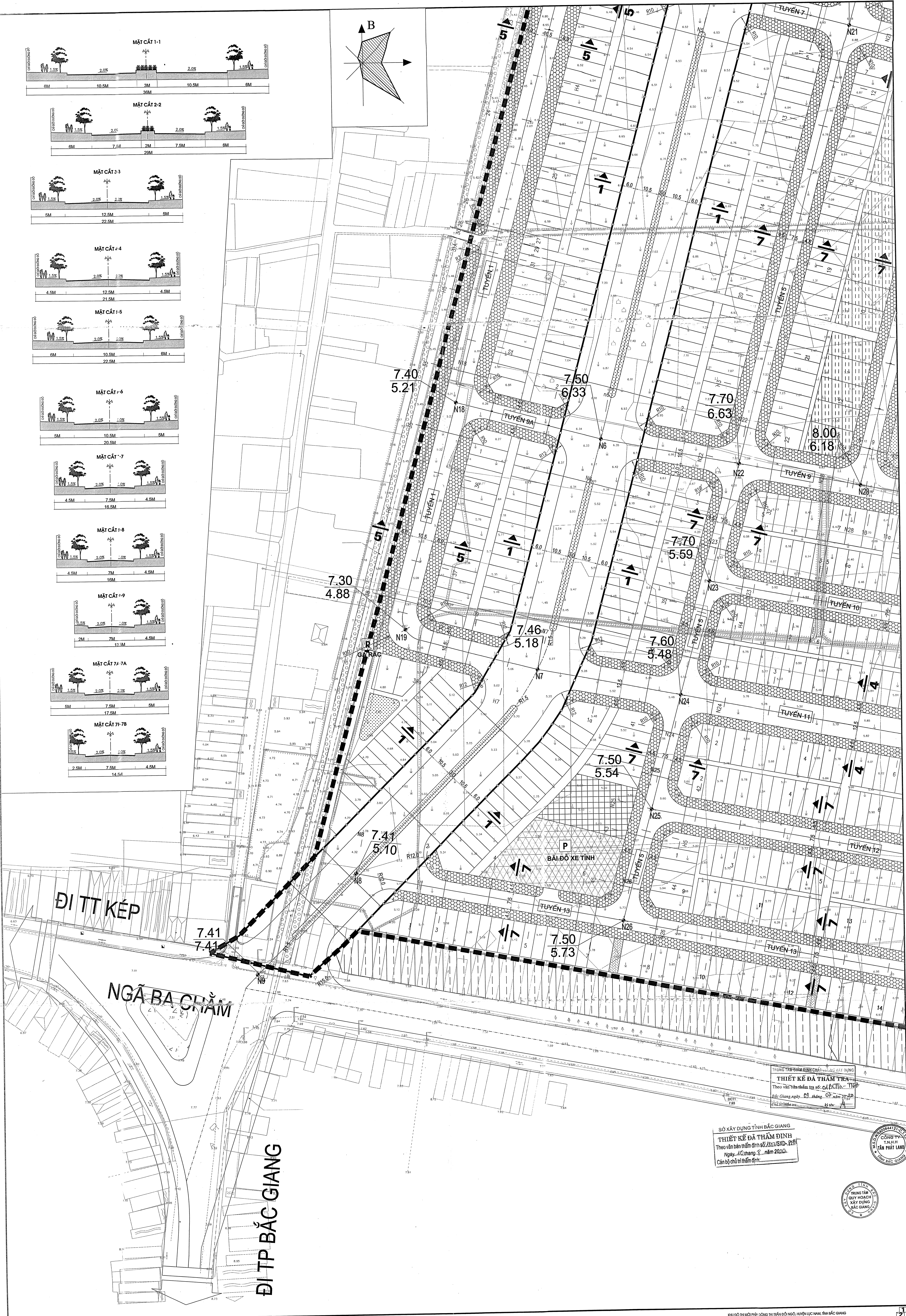
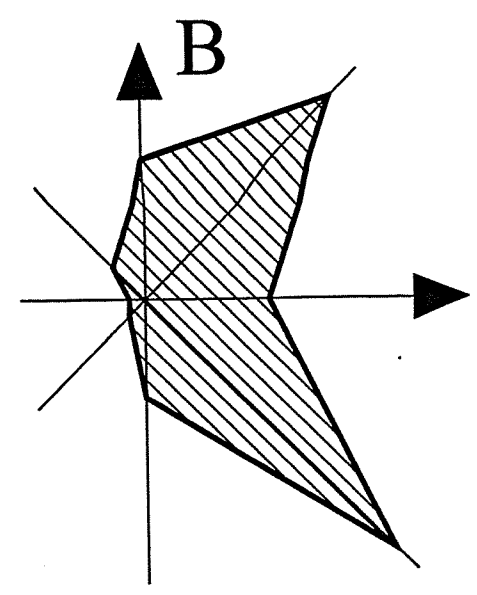
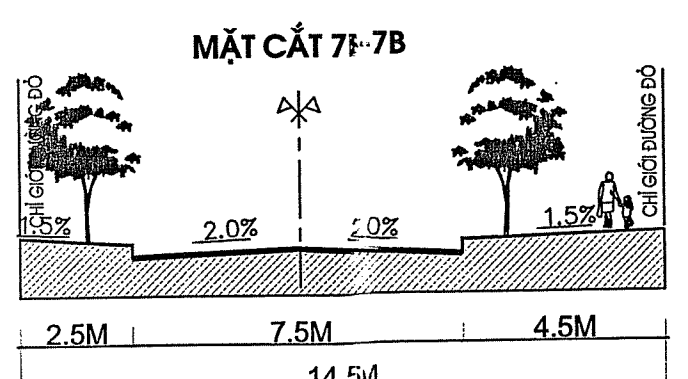
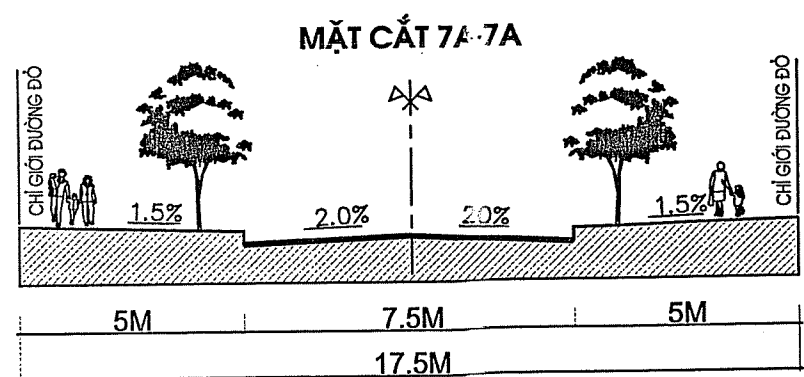
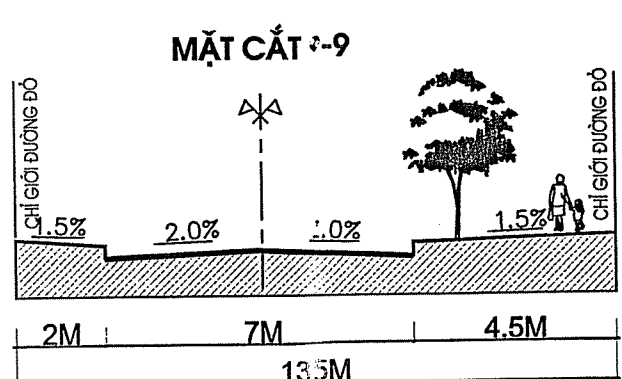
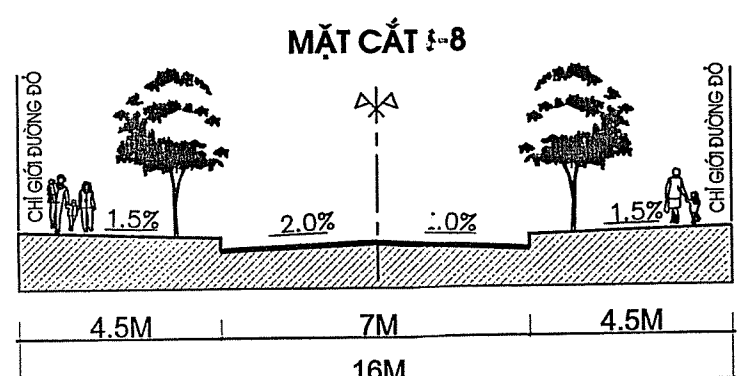
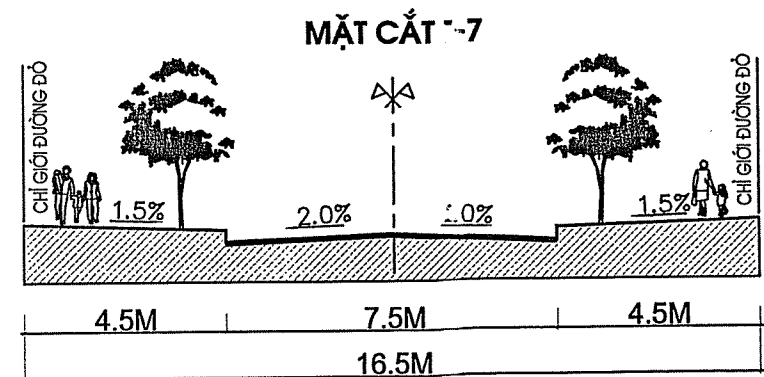
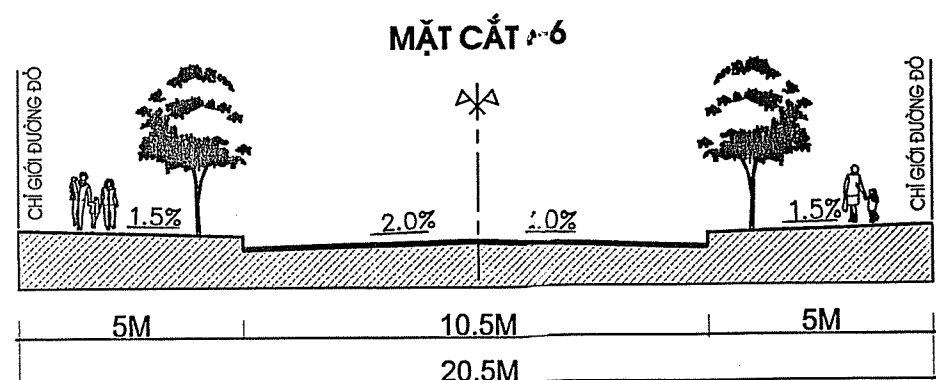
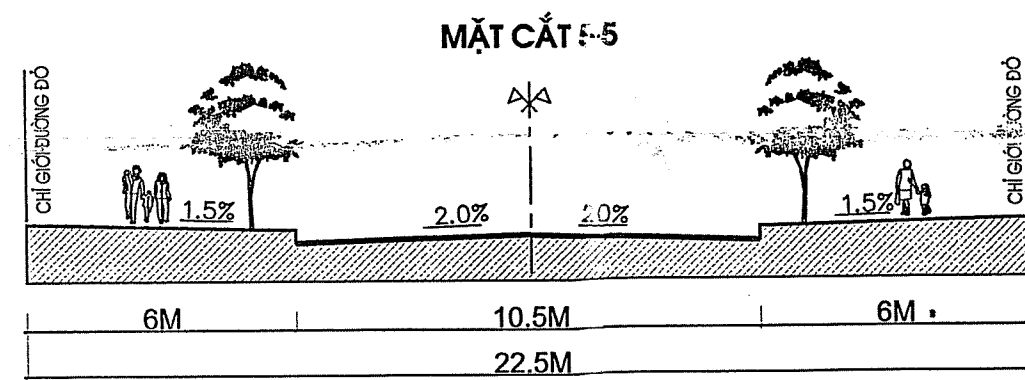
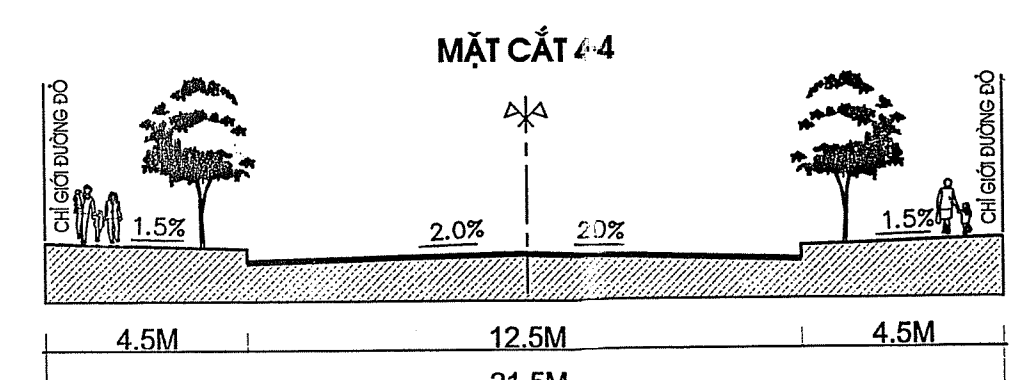
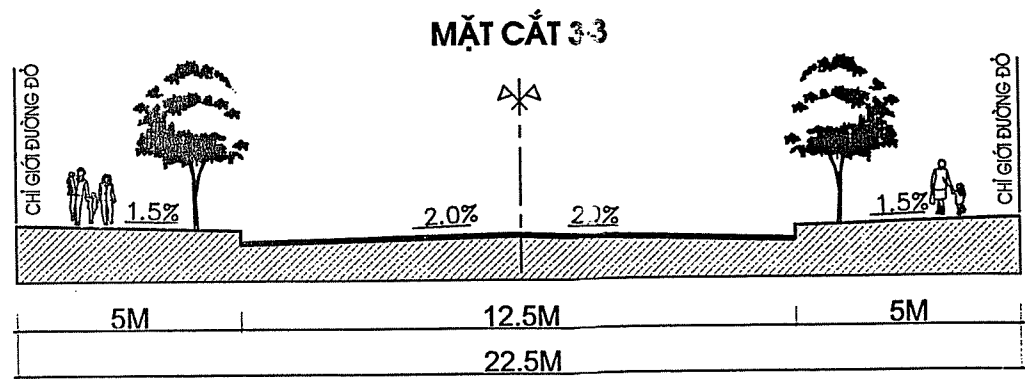
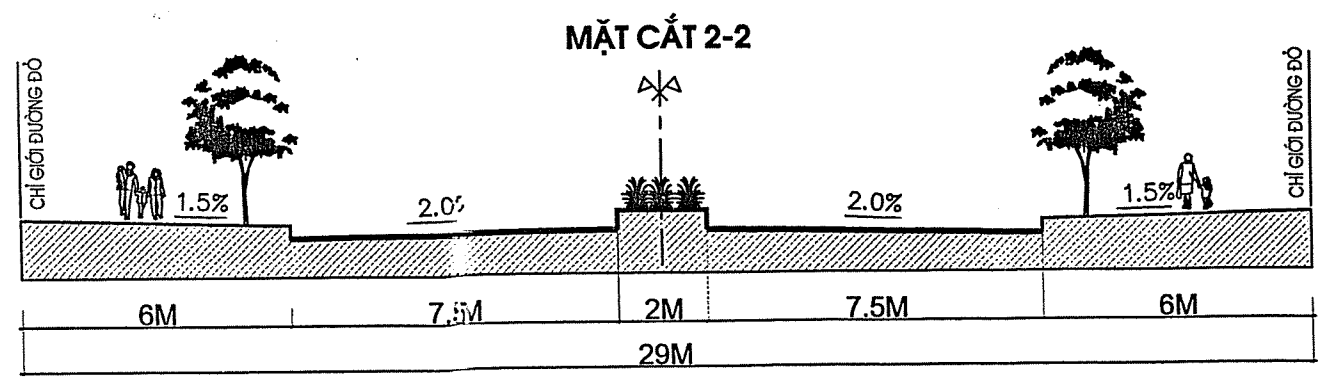
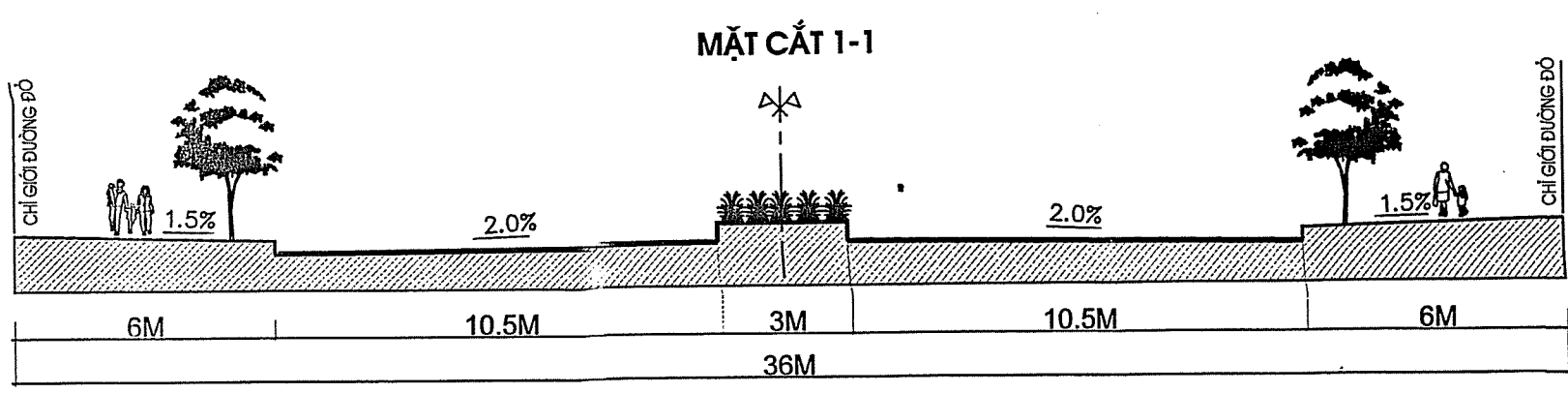
8.00
6.71

- KÝ HIỆU:
- VIA HÈ
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG GIỮA CÁC TÀI SẢN LK
 - HÀ TẦNG SÀU NHÀ
 - BÀNH GIỚI LẬP DỰ ÁN
 - BÀNH GIỚI ĐƯỜNG BT
 - CAO ĐỘ TÌM ĐƯỜNG, CAO ĐỘ HẸN TRẠNG
 - BÁN KÍNH ĐƯỜNG CONG NĂM (M)
 - BÁN KÍNH RẺ XE (M)
 - BÀI ĐỘ XE
 - VỊ TRÍ HẠ KẾT CẤU HÈ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Hợp đồng thẩm định số: 01/ĐC-17/20
Ngày: 10/01/2020, 1 năm 2020
An cư chủ m thẩm định

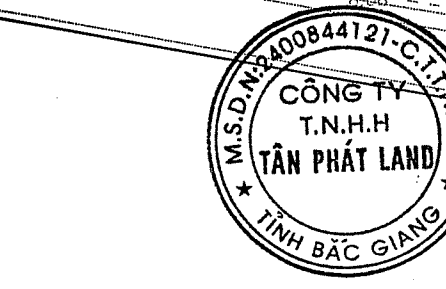
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Hợp đồng thẩm định số: 01/ĐC-17/20
Ngày: 10/01/2020, 1 năm 2020
An cư chủ m thẩm định





TRUNG TÂM THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: C/Đ.T.Đ.Đ. 110/P
Độc lập, ngày... 08... tháng... 07... năm 2022...
Chức vụ: Thẩm tra...
Họ tên: ...

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: SXD/SXD-Đ.T.Đ.Đ.
Ngày: 10 tháng 8 năm 2022...
Cán bộ chịu trách nhiệm: ...





KÍ HIỆU

G6
400.00
-21.50

B7
400.00
65.25

SƠ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÀ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 01/ĐC/TA.../2020
Độc lập, ngày 09/03/2020, tháng 03, năm 2020
Chữ và dấu của thẩm tra: [Signature]

SỐ THƯ TỰ
DIỆN TÍCH
KHỐI LƯỢNG ĐÀO

SỐ THƯ TỰ
DIỆN TÍCH
KHỐI LƯỢNG ĐẬP

1.62 5.40 CAO ĐỘ THI CÔNG CỐT SAN NỀN THIẾT KẾ
3.78 CỐT NỀN TỰ NHIÊN

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỘ CX1				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	861.53	0.00	858.16
B	0.00	888.85	0.00	807.24
C	0.00	888.98	0.00	696.09
D	0.00	889.11	0.00	639.78
E	0.00	889.23	0.00	597.10
F	0.00	889.36	0.00	600.91
G	0.00	889.49	0.00	675.78
H	0.00	889.63	0.00	706.94
I	0.00	662.49	0.00	516.60
Tổng cộng	0.00	7748.67	0.00	6098.59

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỘ CX2				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	782.45	0.00	600.66
B	0.00	114.78	0.00	78.72
C	0.00	173.20	0.00	81.25
D	0.00	477.72	0.00	157.73
E	0.00	399.45	0.00	100.22
F	0.00	427.38	0.00	75.84
G	0.00	383.35	0.00	69.48
H	0.00	297.86	0.00	66.83
I	0.00	90.27	0.00	23.57
Tổng cộng	0.00	3146.46	0.00	1254.31

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỘ CX3				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	885.49	0.00	286.45
B	0.00	405.77	0.00	165.99
C	0.00	160.27	0.00	85.42
D	0.00	372.17	0.00	84.58
E	0.00	317.36	0.00	85.59
F	0.00	254.84	0.00	87.48
G	0.00	221.12	0.00	83.70
H	0.00	215.85	0.00	76.24
I	0.00	200.23	0.00	78.02
J	0.00	182.26	0.00	67.37
K	0.00	176.26	0.00	72.24
L	0.00	217.06	0.00	115.32
M	0.00	226.56	0.00	122.05
Tổng cộng	0.00	3835.24	0.00	1410.45

TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG
ĐC: Đ. HÙNG VƯƠNG - TP BẮC GIANG - T. BẮC GIANG
ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3528295

CÔNG TY TNHH TÂN PHẠC LÃNG
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỒ NGŨ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
Địa điểm: Thôn Dị Ngô và một phần xã Tiên Hưng, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang

MẶT BẰNG SAN NỀN

P. GIÁM ĐỐC	HOÀNG ANH TRƯỞNG	TỈ LỆ	1/500	GIẢI ĐOẠN	TKBVC	H. THÀNH	2020	KHBV	SN-01
CHỦ NHIỆM	TRẦN VŨ HẢI								
THIẾT KẾ - VẼ	HOÀNG ĐÌNH DUY								
CHỦ TRÌ	ĐÀM ĐỨC BẮC								
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN DUY								

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 1			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	714.37	0.00
B	0.00	711.22	0.00
C	0.00	712.04	0.00
D	0.00	681.80	0.00
E	0.00	534.62	0.00
F	0.00	473.30	0.00
G	0.00	367.88	0.00
H	0.00	161.09	0.00
I	0.00	194.17	0.00
J	0.00	266.79	0.00
K	0.00	322.42	0.00
L	0.00	258.95	0.00
M	0.00	313.29	0.00
N	0.00	297.08	0.00
O	0.00	275.84	0.00
P	0.00	258.19	0.00
Q	0.00	240.68	0.00
R	0.00	223.16	0.00
S	0.00	204.85	0.00
T	0.00	161.98	0.00
U	0.00	136.54	0.00
V	0.00	117.77	0.00
Tổng cộng	0.00	7628.03	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 2			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	78.21	3983.39	-5.82
B	0.00	3300.09	0.00
Tổng cộng	78.21	7283.48	-5.82

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 3			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	224.12	0.00
B	0.00	266.27	0.00
C	0.00	265.87	0.00
D	0.00	701.61	0.00
E	0.00	582.78	0.00
F	0.00	522.90	0.00
G	0.00	466.43	0.00
H	0.00	557.61	0.00
Tổng cộng	0.00	3587.59	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 4			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1496.86	0.00
B	0.00	1541.16	0.00
C	0.00	1533.87	0.00
D	0.00	631.12	0.00
Tổng cộng	0.00	5203.01	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 5			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1348.54	0.00
B	0.00	1393.18	0.00
C	0.00	1393.31	0.00
D	0.00	569.86	0.00
Tổng cộng	0.00	4704.89	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 6			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1461.75	0.00
B	0.00	1504.34	0.00
C	0.00	1496.41	0.00
D	0.00	466.23	0.00
Tổng cộng	0.00	4928.73	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 7			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	320.73	0.00
B	0.00	340.00	0.00
C	0.00	340.00	0.00
D	0.00	340.00	0.00
E	0.00	340.00	0.00
F	0.00	340.00	0.00
G	0.00	340.00	0.00
H	0.00	340.00	0.00
I	0.00	326.26	0.00
Tổng cộng	0.00	2936.99	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 8			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	322.62	0.00
B	0.00	340.00	0.00
C	0.00	340.01	0.00
D	0.00	340.00	0.00
E	0.00	340.00	0.00
F	0.00	340.00	0.00
G	0.00	340.00	0.00
H	0.00	340.00	0.00
I	0.00	340.00	0.00
J	0.00	340.00	0.00
K	0.00	340.00	0.00
L	0.00	340.00	0.00
M	0.00	340.00	0.00
N	0.00	276.00	0.00
Tổng cộng	0.00	4678.63	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 9			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	307.20	0.00
B	0.00	360.00	0.00
C	0.00	360.00	0.00
D	0.00	360.00	0.00
E	0.00	360.00	0.00
F	0.00	360.00	0.00
G	0.00	360.00	0.00
H	0.00	360.00	0.00
I	0.00	170.92	0.00
Tổng cộng	0.00	2998.12	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 10			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1423.82	0.00
B	0.00	1464.60	0.00
C	0.00	1456.53	0.00
D	0.00	450.64	0.00
Tổng cộng	0.00	4795.59	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 11			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1389.32	0.00
B	0.00	1428.51	0.00
C	0.00	1421.21	0.00
D	0.00	651.69	0.00
Tổng cộng	0.00	4890.73	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 12			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	1350.44	0.00
B	0.00	1395.20	0.00
C	0.00	1395.33	0.00
D	0.00	640.52	0.00
Tổng cộng	0.00	4781.49	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 13			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	307.19	0.00
B	0.00	360.00	0.00
C	0.00	360.00	0.00
D	0.00	360.00	0.00
E	0.00	360.00	0.00
F	0.00	360.00	0.00
G	0.00	360.00	0.00
H	0.00	360.00	0.00
I	0.00	360.00	0.00
J	0.00	360.00	0.00
K	0.00	360.00	0.00
L	0.00	360.00	0.00
M	0.00	360.00	0.00
N	0.00	360.00	0.00
O	0.00	360.00	0.00
P	0.00	360.00	0.00
Q	0.00	360.00	0.00
R	0.00	323.75	0.00
Tổng cộng	0.00	6390.94	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 14			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	322.37	0.00
B	0.00	380.00	0.00
C	0.00	380.00	0.00
D	0.00	380.00	0.00
E	0.00	380.00	0.00
F	0.00	380.00	0.00
G	0.00	380.00	0.00
H	0.00	380.00	0.00
I	0.00	380.00	0.00
J	0.00	380.00	0.00
K	0.00	380.00	0.00
L	0.00	380.00	0.00
M	0.00	380.00	0.00
N	0.00	380.00	0.00
O	0.00	380.00	0.00
P	0.00	380.00	0.00
Q	0.00	380.00	0.00
R	0.00	197.28	0.00
Tổng cộng	0.00	6599.65	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 15			
Cột	Diện tích		Khối lượng
	DT đào	DT đắp	KL đắp
A	0.00	253.74	0.00
B	0.00	291.76	0.00
C	0.00	266.99	0.00
D	0.00	222.19	0.00
E	0.00	106.19	0.00
Tổng cộng	0.00	1140.87	0.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 16				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	166.38	0.00	148.41
B	0.00	179.63	0.00	167.48
C	0.00	179.26	0.00	175.32
D	0.00	165.48	0.00	170.80
E	0.00	95.97	0.00	112.23
Tổng cộng	0.00	786.72	0.00	774.24

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 17				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	422.43	0.00	638.63
B	0.00	749.84	0.00	1159.40
C	0.00	727.07	0.00	1164.95
D	0.00	668.87	0.00	1130.14
E	0.00	461.99	0.00	757.68
F	0.00	382.99	0.00	635.62
G	0.00	200.45	0.00	423.46
H	0.00	194.15	0.00	415.66
I	0.00	38.16	0.00	82.50
Tổng cộng	0.00	3845.95	0.00	6408.24

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 19				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	163.91	0.00	148.41
B	0.00	373.58	0.00	332.82
C	0.00	498.89	0.00	448.40
D	0.00	530.29	0.00	474.26
E	0.00	451.43	0.00	406.28
F	0.00	207.24	0.00	186.51
Tổng cộng	0.00	2225.34	0.00	2006.68

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 20				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	188.81	0.00	167.48
B	0.00	327.47	0.00	294.72
C	0.00	300.64	0.00	270.60
D	0.00	273.81	0.00	246.48
E	0.00	191.12	0.00	171.00
F	0.00	93.91	0.00	84.00
G	0.00	71.66	0.00	64.50
H	0.00	94.29	0.00	84.00
I	0.00	121.46	0.00	109.50
J	0.00	136.70	0.00	123.00
K	0.00	151.92	0.00	136.50
L	0.00	167.16	0.00	150.00
Tổng cộng	0.00	2463.53	0.00	2207.25

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 21				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	343.93	0.00	306.00
B	0.00	360.00	0.00	324.00
C	0.00	360.00	0.00	324.00
D	0.00	360.00	0.00	324.00
E	0.00	360.00	0.00	324.00
F	0.00	360.00	0.00	324.00
G	0.00	360.00	0.00	324.00
H	0.00	360.00	0.00	324.00
I	0.00	360.00	0.00	324.00
J	0.00	360.00	0.00	324.00
K	0.00	360.00	0.00	324.00
L	0.00	164.07	0.00	147.66
Tổng cộng	0.00	4108.00	0.00	3672.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 22				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	426.22	0.00	381.60
B	0.00	520.12	0.00	468.10
C	0.00	595.97	0.00	536.37
D	0.00	671.81	0.00	604.64
E	0.00	747.67	0.00	672.90
F	0.00	823.51	0.00	741.17
G	0.00	899.36	0.00	819.43
H	0.00	975.20	0.00	897.69
I	0.00	1051.06	0.00	975.95
J	0.00	1110.51	0.00	1035.40
K	0.00	1055.45	0.00	994.90
L	0.00	944.80	0.00	884.40
M	0.00	791.65	0.00	753.90
N	0.00	593.44	0.00	574.40
O	0.00	392.92	0.00	392.40
P	0.00	205.54	0.00	205.00
Tổng cộng	0.00	11805.23	0.00	11052.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 23				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	439.07	0.00	381.60
B	0.00	546.04	0.00	468.10
C	0.00	639.05	0.00	536.37
D	0.00	732.07	0.00	604.64
E	0.00	784.95	0.00	672.90
F	0.00	704.29	0.00	604.64
G	0.00	596.79	0.00	536.37
H	0.00	489.27	0.00	468.10
I	0.00	381.75	0.00	381.60
J	0.00	274.25	0.00	274.25
K	0.00	133.76	0.00	133.76
Tổng cộng	0.00	5721.29	0.00	5052.00

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LỚ 24				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	30.37	0.00	27.33
B	0.00	91.11	0.00	81.99
C	0.00	151.84	0.00	136.66
D	0.00	167.16	0.00	150.00
E	0.00	188.81	0.00	167.48
F	0.00	207.24	0.00	186.51
G	0.00	273.81	0.00	246.48
H	0.00	327.47	0.00	294.72
I	0.00	373.58	0.00	332.82
J	0.00	422.43	0.00	377.19
K	0.00	461.99	0.00	406.28
L	0.00	498.89	0.00	448.40
M	0.00	530.29	0.00	474.26
N	0.00	595.97	0.00	536.37
O	0.00	671.81	0.00	604.64
P	0.00	747.67	0.00	672.90
Q	0.00	823.51	0.00	741.17
R	0.00	899.36	0.00	819.43
S	0.00	975.20	0.00	897.69
T	0.00	1051.06	0.00	975.95
U	0.00	1110.51	0.00	1035.40
V	0.00	1055.45	0.00	994.90
W	0.00	944.80	0.00	884.40
X	0.00	791.65	0.00	753.90
Y	0.00	593.44	0.00	574.40
Z	0.00	392.92	0.00	392.40
Tổng cộng	0.00	11805.23	0.00	11052.00



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HÀNG MỤC SAN NỀN					
TT	Lô đất	Diện tích (m2)		Khối lượng (m3)	
		Diện tích đảo	Diện tích đắp	Khối lượng đảo	Khối lượng đắp
1	San nền các lô, đắp đất cấp 3, đảm bảo K= 0,85%				
1	Lô 1		7628.03	0	15385.81
2	Lô 2	78.21	7283.48	-5.82	6216.55
3	Lô 3	0	3587.59	0	7707.66
4	Lô 4	0	5203.01	0	7111.83
5	Lô 5	0	4704.89	0	5879.37
6	Lô 6	0	4928.73	0	8623.22
7	Lô 7	0	2936.99	0	3619.17
8	Lô 8	0	4678.63	0	10155.32
9	Lô 9	0	2998.12	0	5232.13
10	Lô 10	0	4795.59	0	8483.55
11	Lô 11	0	4890.73	0	6446.60
12	Lô 12	0	4781.49	0	4531.57
13	Lô 13	0	6390.94	0	2288.00
14	Lô 14	0	6599.65	0	4826.19
15	Lô 15	0	1140.87	0	1011.86
16	Lô 16	0	786.72	0	774.24
17	Lô 17	0	3845.95	0	6408.24
18	Lô 18	0	4601.13	0	3041.00
19	Lô 19	0	2225.34	0	1527.36
20	Lô 20	0	2463.53	0	4783.29
21	Lô 21	0	4108.00	0	5630.88
22	Lô 22	0	11805.23	0	15161.06
23	Lô 23	0	5721.29	0	7712.32
24	Lô 24	0	2596.5	0	5808.9
24a	Giảm trừ KVCX1				-28.44
25	Lô 25	0	3201.7	0	5792.44
26	Lô 26	0	6763.63	0	5675.22
27	Lô 27	0	4202.58	0	4630.18
28	Lô 28	76.04	9399.56	-1.24	5410.96
28a	Giảm trừ KVCX2				-31.73
29	Lô 29	0	1714.44	0	1482.31
30	Lô 30	180.43	11901.16	-19.46	6429.38
	Tổng	334.68	147,885.50	(26.52)	177,726.45
II	San nền các lô cây xanh, đổ đất hữu cơ tận dụng				
1	Lô CX1	0	7748.67	0	6098.59
2	Lô CX2	0	3146.46	0	1254.31
3	Lô CX3	0	3835.24	0	1410.45
	Tổng	-	14,730.37	-	8,763.35

Ghi chú :
+ Cao độ khuôn viên cây xanh CX3, CX4 thấp hơn cao độ hè đường 15cm để đảm bảo phần kết cấu của khuôn viên cây xanh.
+ Cao độ khuôn viên cây xanh CX1 và CX2 nằm xem kẹp trong lô san nền 24 và lô san nền 28 thấp hơn cao độ hè đường 15cm để đảm bảo phần kết cấu của khuôn viên cây xanh, cần giảm trừ khối lượng đắp đất lô 24 và lô 28 phần diện tích này

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ 26				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đảo	DT đắp	KL đảo	KL đắp
A	0.00	353.91	0.00	322.95
B	0.00	369.99	0.00	288.63
C	0.00	369.99	0.00	227.00
D	0.00	369.99	0.00	194.72
E	0.00	369.99	0.00	191.69
F	0.00	369.99	0.00	192.67
G	0.00	369.99	0.00	216.49
H	0.00	370.00	0.00	299.35
I	0.00	369.99	0.00	361.21
J	0.00	370.00	0.00	362.82
K	0.00	369.99	0.00	357.70
L	0.00	370.00	0.00	353.07
M	0.00	369.99	0.00	347.95
N	0.00	369.99	0.00	350.00
O	0.00	369.99	0.00	356.87
P	0.00	369.99	0.00	363.31
Q	0.00	370.00	0.00	374.57
R	0.00	369.81	0.00	385.17
S	0.00	120.03	0.00	129.05
Tổng cộng	0.00	6763.63	0.00	5675.22

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ 27				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	346.01	0.00	388.63
B	0.00	369.99	0.00	418.52
C	0.00	370.00	0.00	424.49
D	0.00	369.99	0.00	429.66
E	0.00	369.99	0.00	428.51
F	0.00	370.00	0.00	422.35
G	0.00	369.99	0.00	420.18
H	0.00	370.00	0.00	411.28
I	0.00	369.99	0.00	398.25
J	0.00	370.00	0.00	385.75
K	0.00	369.99	0.00	358.82
L	0.00	156.63	0.00	143.74
Tổng cộng	0.00	4202.58	0.00	4630.18

NGÃ BA CHẠM

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ 28				
Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	353.92	0.00	285.46
B	0.00	369.99	0.00	287.19
C	0.00	371.07	0.00	271.34
D	0.00	372.30	0.00	252.40
E	0.00	371.91	0.00	240.68
F	0.00	371.62	0.00	231.62
G	0.00	371.68	0.00	224.89
H	0.00	372.08	0.00	213.95
I	0.00	372.85	0.00	203.98
J	0.00	373.99	0.00	182.38
K	0.00	375.50	0.00	153.56
L	0.00	377.39	0.00	128.01
M	0.00	379.69	0.00	111.52
N	0.00	383.12	0.00	78.60
O	60.37	334.16	-1.12	57.63
P	15.67	400.49	-0.12	109.74
Q	0.00	453.73	0.00	163.99
R	0.00	510.17	0.00	236.48
S	0.00	590.51	0.00	393.27
T	0.00	575.33	0.00	377.14
U	0.00	479.35	0.00	375.79
V	0.00	382.01	0.00	363.68
W	0.00	284.67	0.00	286.50
X	0.00	172.03	0.00	181.16
Tổng cộng	76.04	9399.56	-1.24	5410.96

SỞ XÃ HỘI
"HIỆN"
"vườn"
Ngày
Cải tạo chi

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ 29

Cột	Diện tích		Khối lượng	
	DT đào	DT đắp	KL đào	KL đắp
A	0.00	147.37	0.00	188.61
B	0.00	190.86	0.00	242.16
C	0.00	211.49	0.00	283.49
D	0.00	222.08	0.00	262.89
E	0.00	223.39	0.00	193.18
F	0.00	218.71	0.00	112.92
G	0.00	211.31	0.00	70.49
H	0.00	203.88	0.00	87.26
I	0.00	85.35	0.00	41.31
Tổng cộng	0.00	1714.44	0.00	1482.31

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ 30

		Diện tích		Khối lượng	
Cột		DT đảo	DT đắp	KL đảo	KL đắp
A	0.00	307.30	0.00	112.94	
B	0.00	629.44	0.00	283.32	
C	0.00	907.85	0.00	470.73	
D	0.00	1493.33	0.00	1102.05	
E	44.04	1628.54	-7.66	1136.08	
F	119.90	1425.69	-11.09	942.54	
G	16.49	1423.01	-0.71	709.76	
H	0.00	1333.39	0.00	556.40	
I	0.00	1227.29	0.00	500.70	
J	0.00	1218.32	0.00	515.39	
K	0.00	307.00	0.00	99.47	
Tổng cộng		180.43	11901.16	-19.46	6429.38

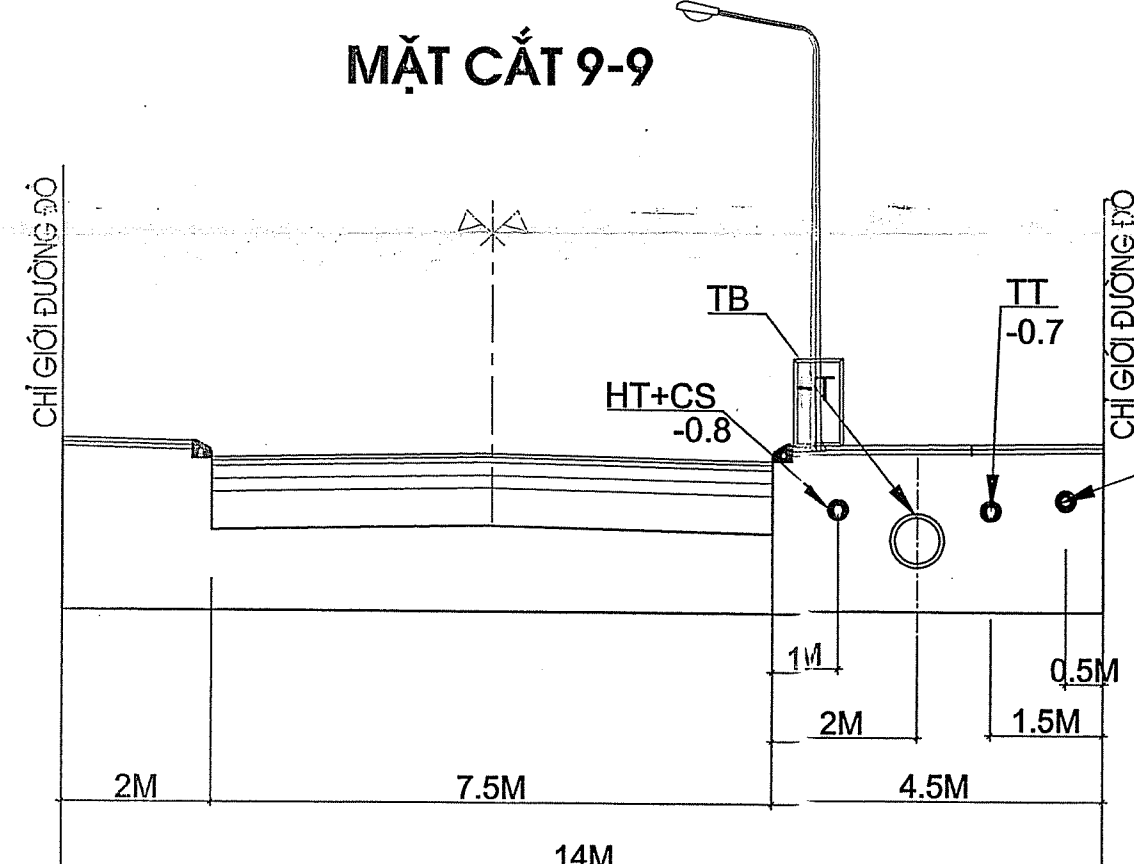
ĐƠN VỊ: KHU ĐO THẠCH HÀ ĐỒNG THẠCH TRẦN ĐO MỎ, HUYỆN LẠC NAI, THỊ BẮC GIANG

TRUNG TÂM SÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 21/B.CN.11/2020
Bắc Giang ngày: 09 tháng 09 năm 2020
Chức vụ: Thẩm tra: ...
Ký tên: ...

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
"THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH"
Theo văn bản thẩm tra số: 21/B.CN.11/2020
Ngày: 09 tháng 09 năm 2020
Chức vụ: Chủ trì thẩm định: ...
Ký tên: ...

QUY HOẠCH XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

CÔNG TY TNHH PHÁT HÀNH VÀ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM



ĐIỂM ĐẦU VÀO TUYẾN ĐƯỜNG/BT

TRẠM BIẾN ÁP VÂN DÔNG HIỆN TRẠNG
22/0.4KV - 320KVA

1 TRANG

N 2356579.102
E 436600.162
CỘT 22 TRỒNG MỚI
CẤP NGUỒN CHO TBA VÂN ĐỒNG

ĐIỂM ĐẦU VÀO TUYẾN ĐƯỜNG BT

ĐIỂM ĐẦU VÀO TUYẾN ĐƯỜNG BI

ĐIỂM ĐẦU VÀO TUYẾN ĐƯỜNG B

~~ĐIỂM ĐÁNH VÀO TUYẾN ĐƯỜNG ĐI~~

ĐIỂM XẢ THOÁT NƯỚC THEO QH
CAO ĐỘ ĐÁY HIỆN TRẠNG +4.71

~~TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC HDPE D300 THEO QUY HOẠCH CHUNG~~

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Thiết kế và thẩm định số: 081/SXD-VT
Ngày: 16 tháng 01 năm 20 20
Cán bộ chủ trì thẩm định:

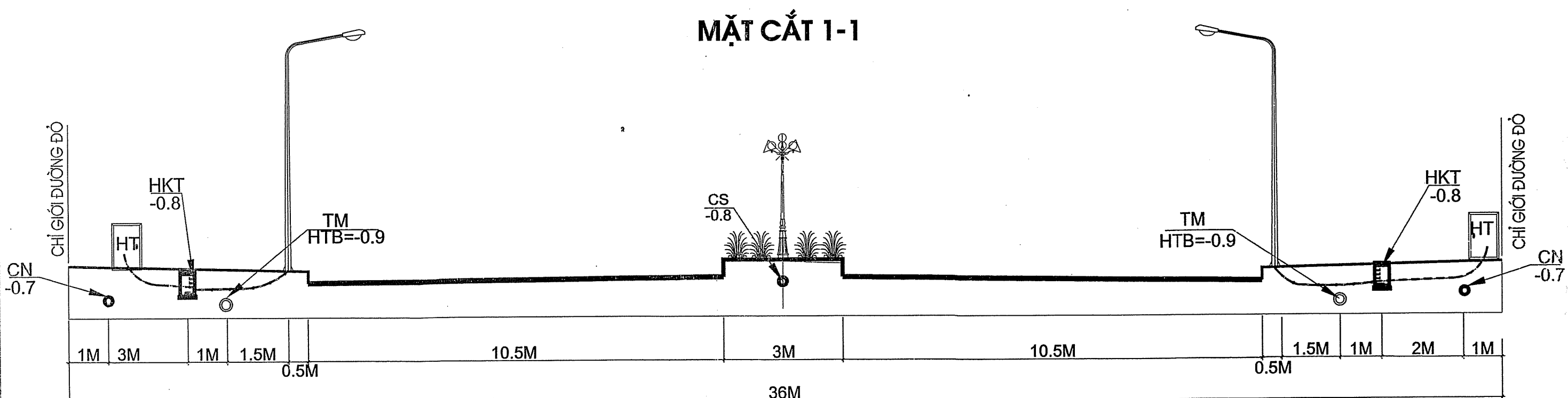
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

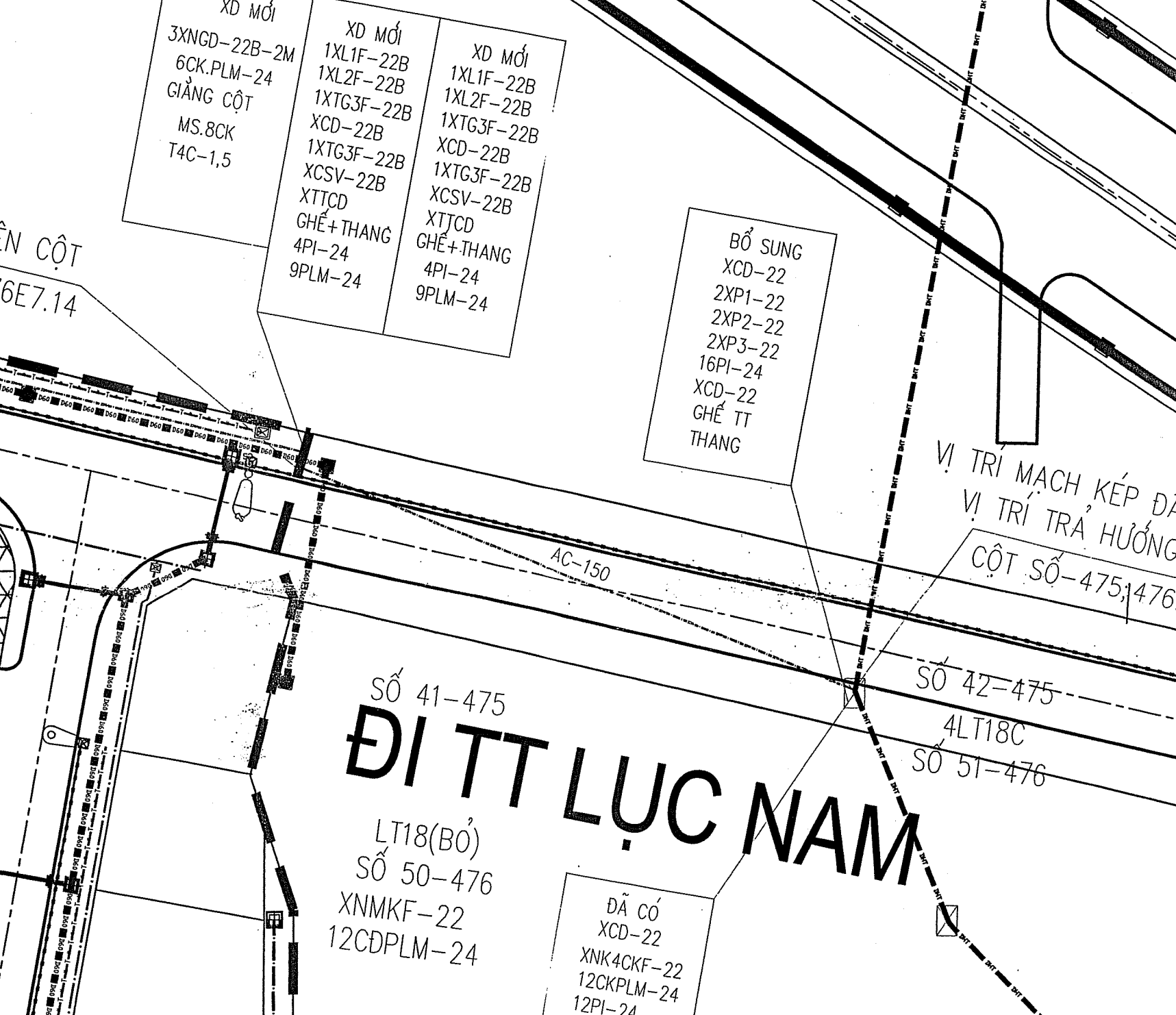
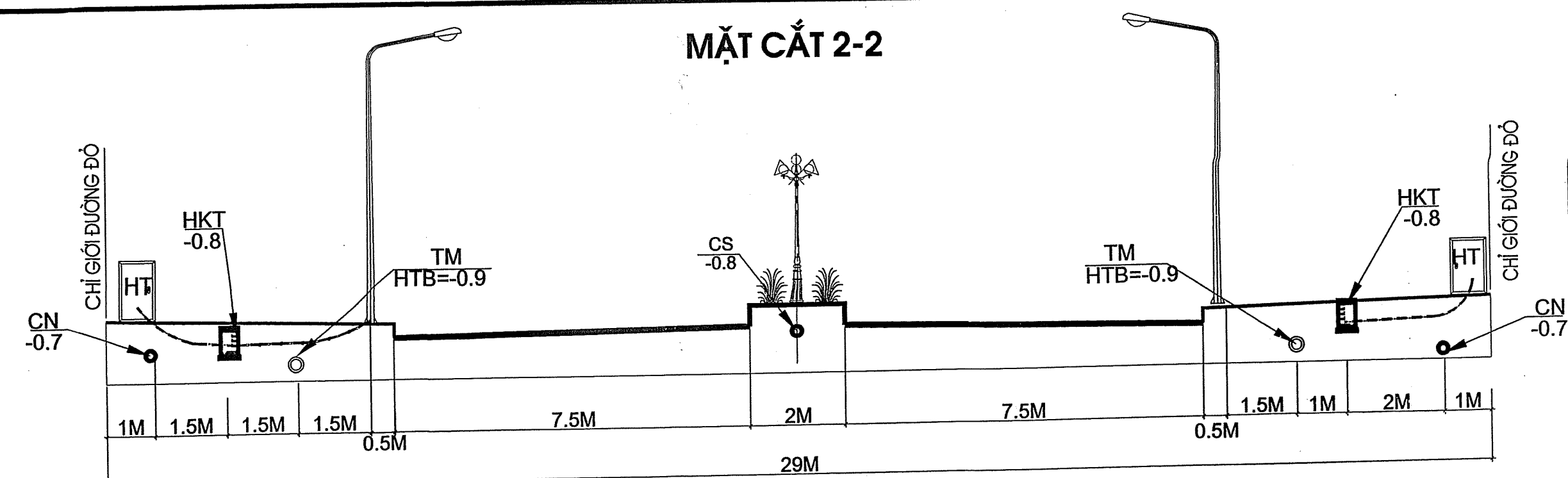
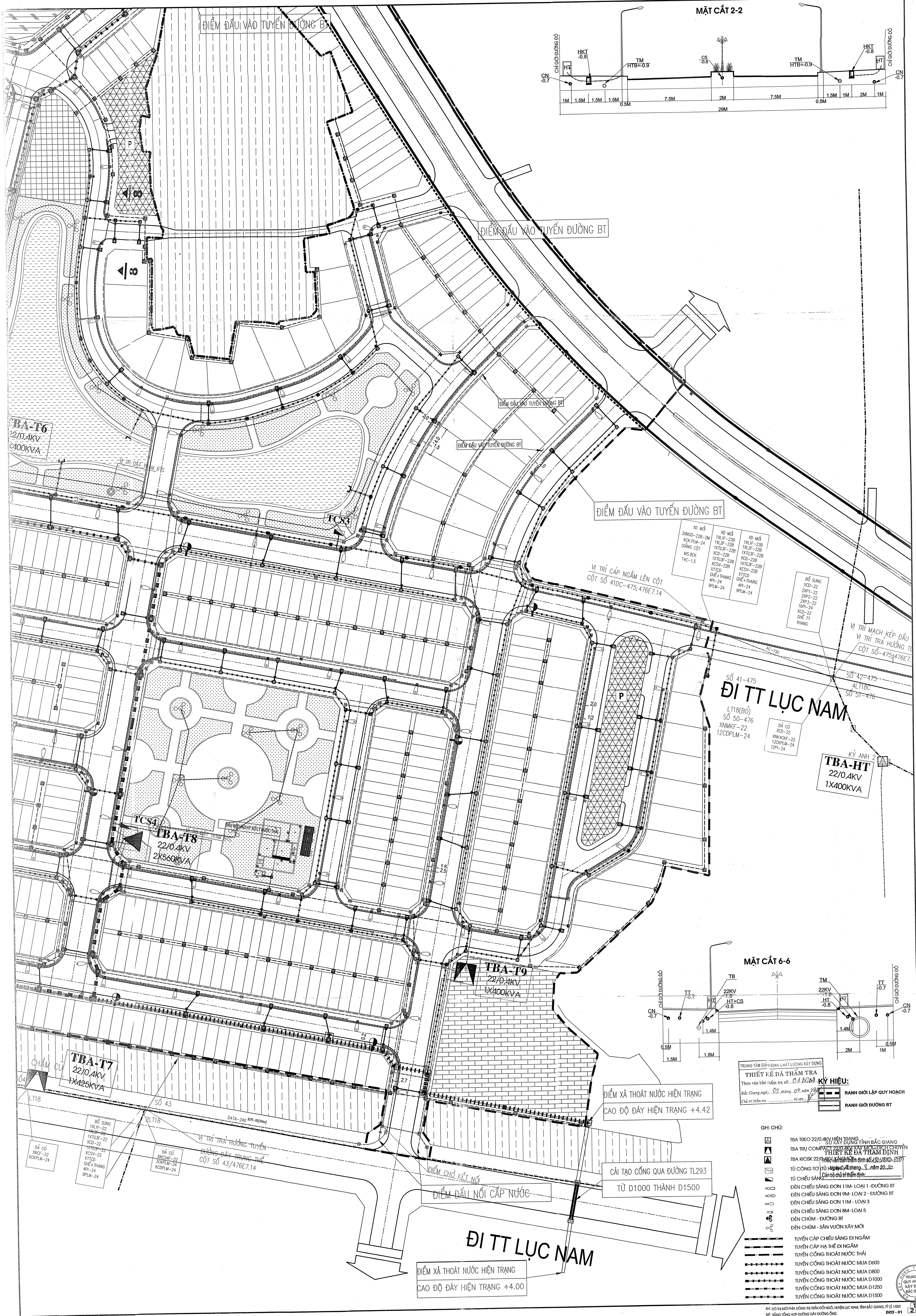
Theo văn bản thẩm tra số: 01-BC-ĐT.....

Bắc Giang, ngày: 09 tháng 5 năm 2022

Chủ trì thẩm tra: Đặng Văn Hải Ký tên: [Signature]

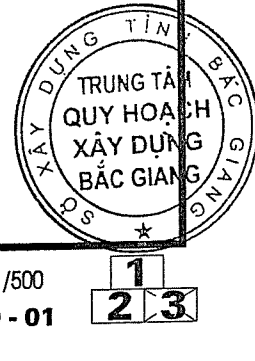


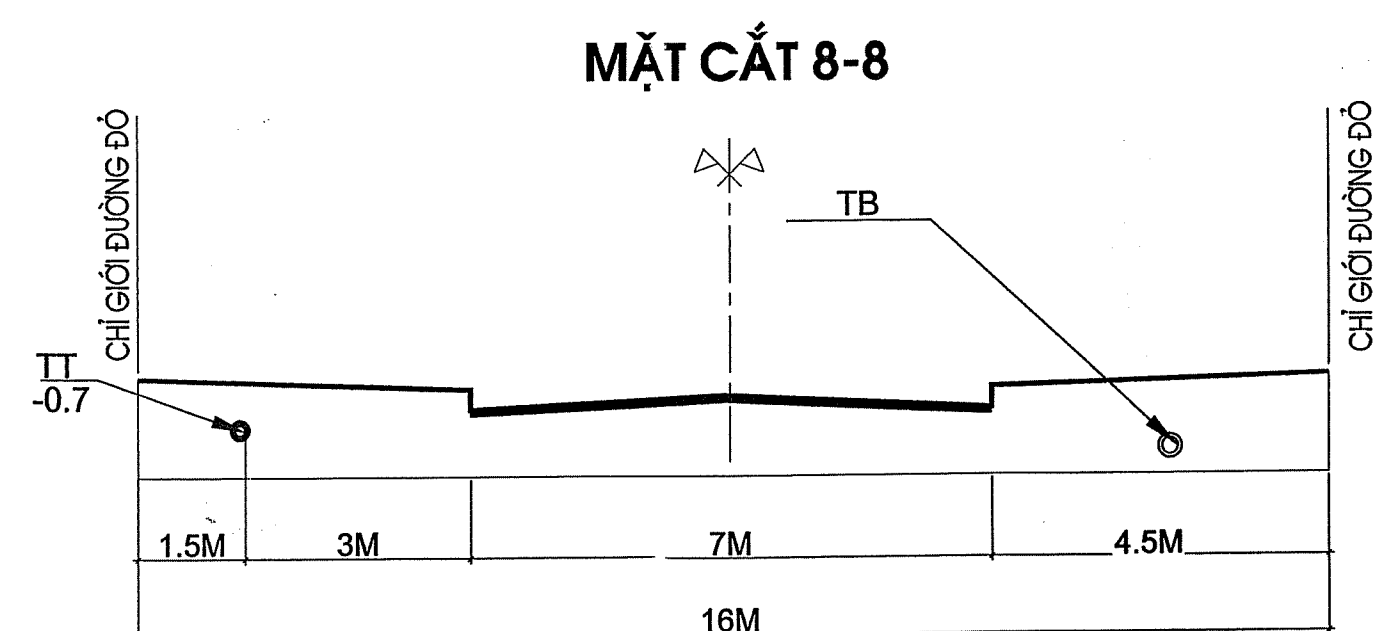
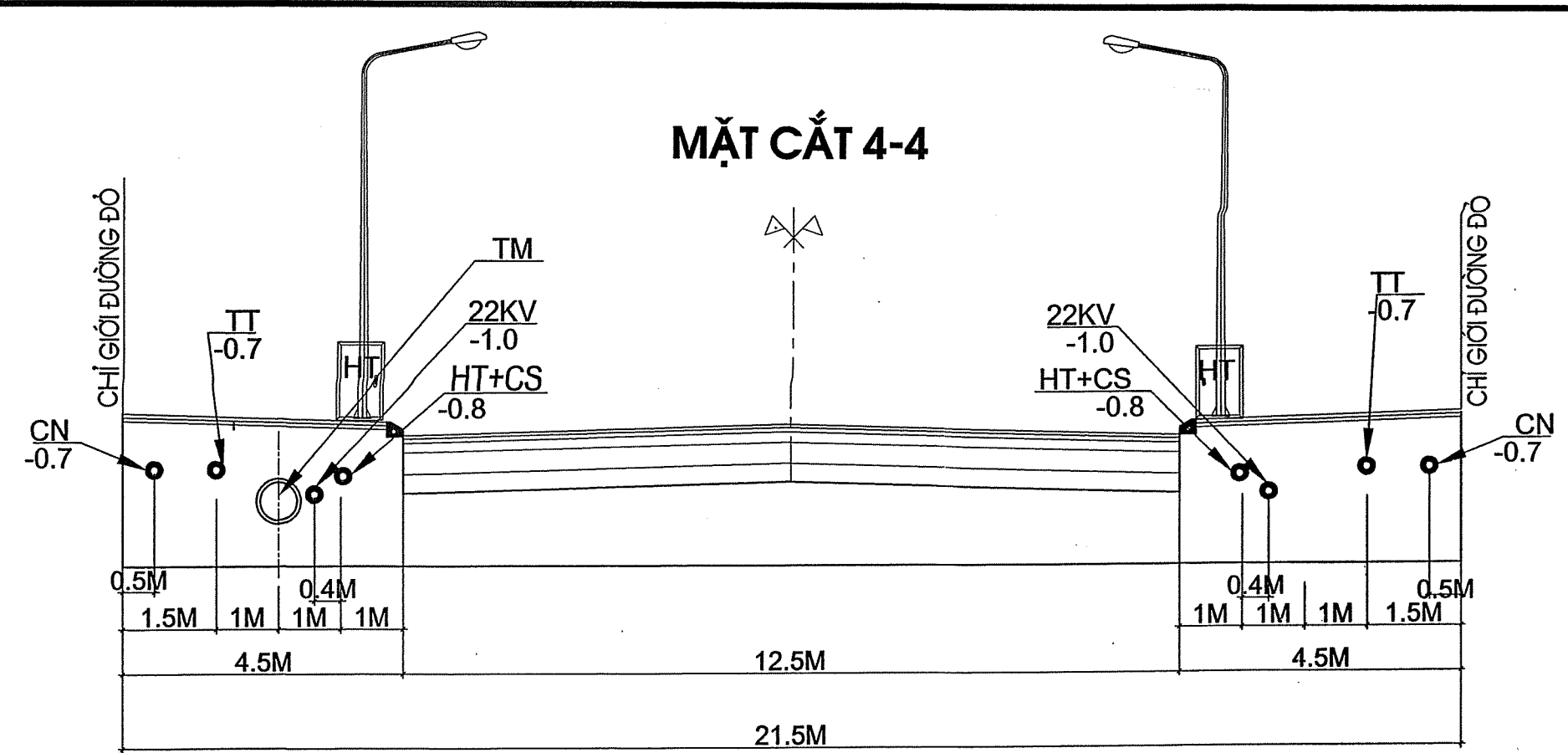
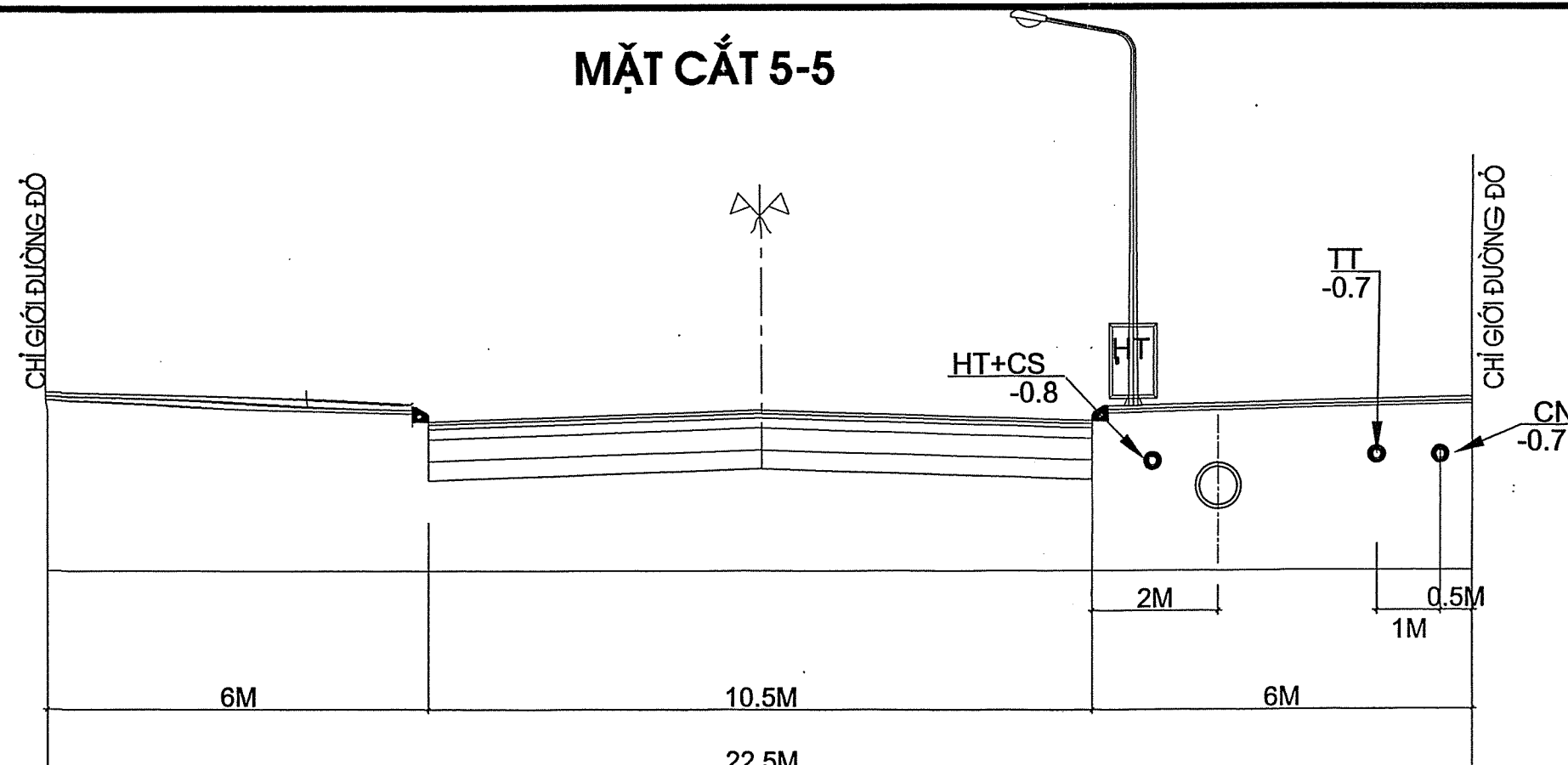
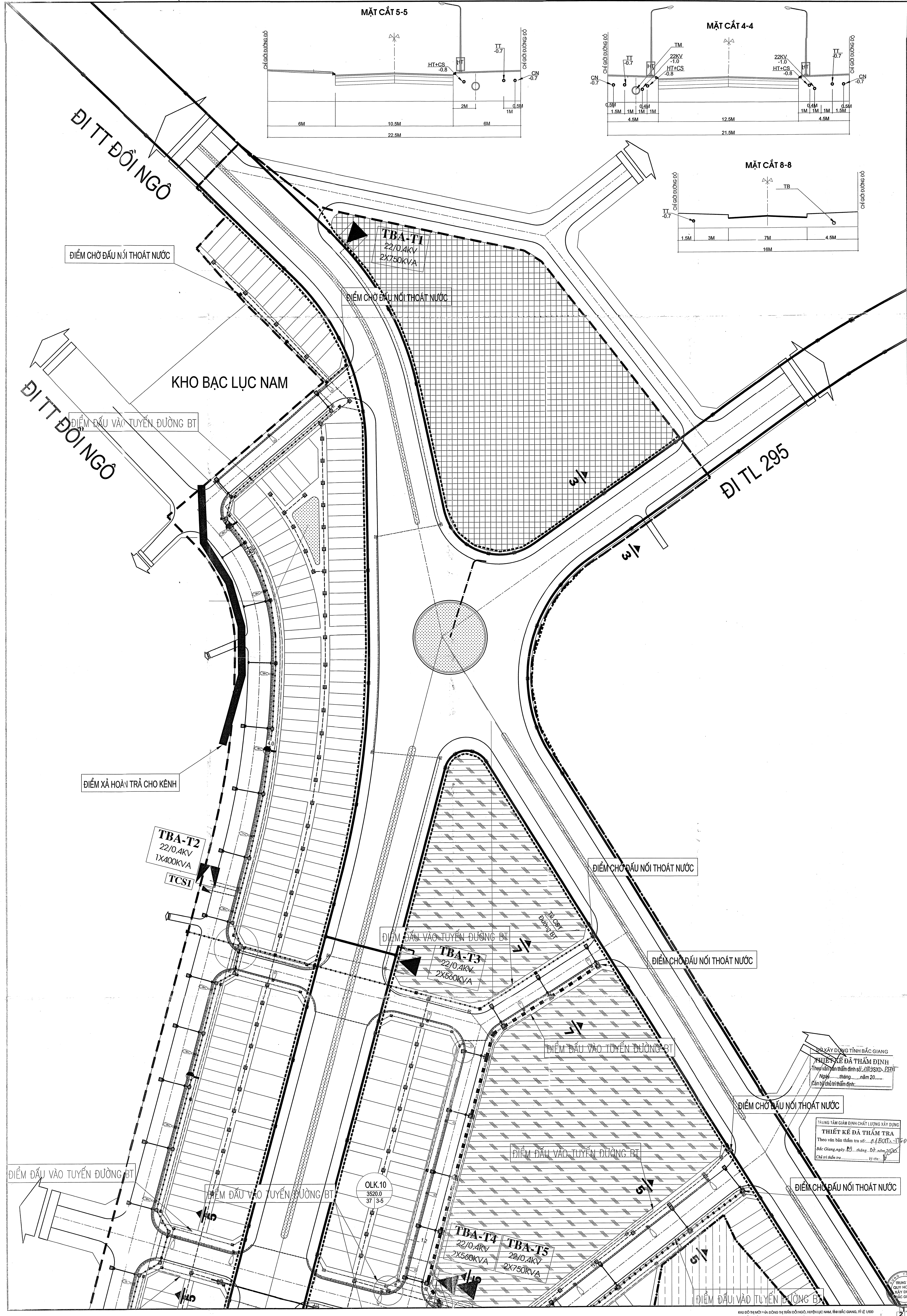
Logo TT. QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG ĐQC: Đ. HÙNG VƯƠNG - TP BẮC GIANG - TỈNH BẮC GIANG ĐT: 0240.3555719 - FAX: 0240.3559890	Stamp CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT LAND ĐƠN ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHẠM ĐỒNG, THỊ TRẤN ĐỒI NGÓ, HUYỆN LỤC NAM ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN ĐỒI NGÓ VÀ MỘT PHẦN XÃ TIỀN HUNG, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
P. GIÁM ĐỐC HOÀNG OANH TRƯỞNG	MẶT BẰNG TỔNG HỢP DÂY VÀ ỚNG TỈ LỆ GIẢI ĐOẠN H. THÀNH KHÍV TKBVTC 2020 002-01
CHỦ NHIỆM TRẦN VŨ HẢI	
THIẾT KẾ - VE HOÀNG ĐÌNH DUY	
CHỦ TRÌ HƯƠNG NAM	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN TRÌNH	



TRUNG TÂM GIẢI ĐÌNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 01/Đ.T. năm 2018
Bắc Giang, ngày: 09/10/2018. Ký tên: [Signature]

- GHI CHÚ:**
- TBA TRAO 22/0.4KV HIỆN TRẠNG
 - TBA TRỊ CẤP HẠ THỂ DI NGẦM
 - TBA KIOSK 22/0.4KV XÂY MỚI DẠNG CHUYỂN THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
 - TỦ CÔNG TƠ TỰ ĐỘNG 11M-LOẠI 1-ĐƯỜNG BT
 - TỦ CHIẾU SÁNG
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƠN 11M-LOẠI 1-ĐƯỜNG BT
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƠN 9M-LOẠI 2-ĐƯỜNG BT
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƠN 11M-LOẠI 3
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƠN 8M-LOẠI 5
 - ĐÈN CHÙM-ĐƯỜNG BT
 - ĐÈN CHÙM-SÂN VƯỜN XÂY MỚI
 - TUYẾN CÁP CHIẾU SÁNG DI NGẦM
 - TUYẾN CÁP HẠ THỂ DI NGẦM
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA D600
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA D800
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA D1000
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA D1250
 - TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA D1500





ĐI XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
PHIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 48/2006/ĐKT
Ngày: tháng năm 2006
Cán bộ chủ trì thẩm định:

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 64/BQT/2006
Bắc Giang, ngày: 02 tháng 02 năm 2006
Chủ trì thẩm tra:

